hinelearn

Tải về miễn phí

JLPT N4 · PHẦN ĐỌC

Luyện đọc hiểu *N4*

読

Luyện từng dạng của đề N4 qua 22 bài, rồi làm hai đề thử đủ 57 câu, đúng giờ như đề thật. Kèm mẹo làm bài, phiếu tô đáp án, đáp án và bảng tự chấm.

22	2	221	11
bài luyện	đề thử	câu	dạng câu hỏi

Sáu tuần cùng Hine, du học sinh ở Tokyo, từ tờ giấy nhắn đầu tiên tới sáng ngày thi.

Lời giải từng câu, bản dịch và giọng đọc: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/**

TRƯỚC KHI LÀM

Luyện từng dạng, *rồi làm như thi thật*

1 **Phần A: luyện theo dạng**

Mỗi ngày một bài. Đọc mẹo của Hine trước, rồi làm. Dò đáp án ở cuối tập, ghi số câu đúng ở đầu bài.

2 **Phần B: đề thử, in ra**

In đề + phiếu tô đáp án. Đáp án nằm ở cuối, gập lại khi làm.

3 **Bấm giờ**

Phần ① 25 phút, nghỉ ngắn, Phần ② 55 phút. Ghi giờ bắt đầu ở đầu mỗi phần. Hết giờ thì dừng bút.

4 **Tô phiếu**

Mỗi câu một đáp án. Đề N4 không trừ điểm câu sai, nên đừng bỏ trống câu nào.

5 **Chấm theo dạng**

Dò đáp án, ghi số câu đúng vào bảng tự chấm. Dạng nào dưới hai phần ba là dạng cần ôn.

6 **Xem lời giải trên web**

Mỗi câu sai có lời giải cho cả bốn lựa chọn, bản dịch, và câu chứa đáp án sáng lên trong bài đọc.

PHẦN	DẠNG	CÂU
① もじ・ごい 25 phút	Đọc chữ Hán	7
	Viết chữ Hán	5
	Chọn từ hợp câu	8
	Câu cùng nghĩa	4
	Cách dùng từ	4
② ぶんぽう・どっかい 55 phút	Chọn mẫu ngữ pháp	13
	Câu ★	4
	Điền đoạn văn	4
	Đoạn ngắn	3
	Đoạn vừa	3
	Tìm thông tin	2

PHIÊN ÂM
Như đề thật: 303 chữ Hán N5 và N4 không có phiên âm, chữ ngoài N5, N4 có phiên âm nhỏ phía trên. Chữ khó có chú thích 注 dưới bài đọc.

CHIA 55 PHÚT PHẦN ②
Chừa khoảng 30 phút cho các câu đọc, ngữ pháp làm nhanh trước. Câu ★: ghép đủ câu trước, đếm ô sau.

Phần A · Luyện theo dạng ..... 22 bài · 4 chặng

Đề thử 1 ..... Phần ① · Phần ② · Phiếu tô đáp án

Đề thử 2 ..... Phần ① · Phần ② · Phiếu tô đáp án

Đáp án và bảng tự chấm ..... Cuối tập · phần A rồi phần B

PHẦN A

Luyện *theo dạng*

19 bài và 3 bài ôn, theo đúng thứ tự khoá học trên web. Mỗi bài một dạng của đề, kèm mẹo làm bài của Hine. Làm xong một bài thì dò đáp án ở cuối tập.

1. Đọc đoạn ngắn
2. Đọc đoạn vừa
3. Tìm thông tin
4. Chữ, từ vựng, ngữ pháp

Làm trên máy, chọn xong thấy câu chứa đáp án sáng lên: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/**

PHẦN A · CHẶNG 1

Đọc đoạn ngắn

Bài 1	Email của cô giáo	Việc phải làm hay chỉ để biết?
Bài 2	Thông báo ở phòng nghỉ	Đọc chậm lại ở ただし
Bài 3	Tin nhắn dài của ワン	Ai làm giúp ai?
Bài 4	Tờ hướng dẫn dùng máy	Thứ tự trên giấy hay thứ tự làm?
Bài 5	Một trang nhật ký	Việc thật hay điều đoán?
Ôn 1	Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn	Làm liền một mạch

BÀI 1 · ĐOẠN NGẮN

Email của cô giáo

3 câu · khoảng 9 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Việc phải làm hay chỉ để biết?

Email, tin nhắn trong đề N4 thường trộn ba loại câu: việc bạn phải làm, đồ phải mang, chuyện chỉ để biết. Bốn lựa chọn hay lấy đủ cả ba loại, nên lựa chọn nào cũng "có trong bài". Bạn chỉ cần tìm câu nhờ và hạn chót.

1. Đọc câu hỏi trước: hỏi "phải làm gì" thì tìm câu có ～て ください (hãy...), ～て いただけませんか (... giúp được không ạ?).
2. Câu kết thúc bằng ～ました (đã...), ～です (là...) thường chỉ là báo cho biết.
3. Có hạn chót thì gạch ngay ～までに (chậm nhất là...).

Email của cô giáo Email cô giáo gửi cả lớp tối thứ Hai 25/10, Hine đọc sáng thứ Ba.

クラスの　みなさん

模擬試験に　ついて

みなさん、おはようございます。

来週の　金曜日、11月5日の　朝、クラスで　模擬試験を　します。時間は　9時から　11時までです。

模擬試験を　受けたい　人は、明日までに　返事を　送って　ください。当日は　鉛筆と　消しゴムを　持って　来て　ください。それから、教科書を　持って　来て　いただけませんか。試験の　あとで、答えを　いっしょに　見ます。

問題の　紙は　私が　準備しました。教室は　いつもと　同じ　3階です。よろしく　お願いします。

先生より

注　模擬試験 thi thử (N3)　当日 hôm đó, ngày diễn ra (N3)

1 模擬試験を　受けたい　人は、明日までに　何を　しなければ　なりませんか。

1 鉛筆と　消しゴムを　買う。
2 先生に　返事を　送る。
3 問題の　紙を　準備する。
4 教科書を　持って　いく。

Tin nhắn của Tanaka Tanaka nhắn Hine chiều thứ Hai 25/10.

ヒネさん、お疲れさま。大学の　用事で、金曜日の　夜の　シフトに　入れなく　なった。ヒネさん、代わりに　入って　くれないかな。来週の　水曜日は、ぼくが　ヒネさんの　シフトに　入るよ。店長には　もう　話した。

それから、今週から　レジの　袋が　新しく　なったよ。今日　返事を　くれると　うれしい。

2 ヒネさんは　何を　頼(たの)まれましたか。

1 金曜日の　夜、田中さんの　代わりに　働く。

2 来週の　水曜日、田中さんの　シフトに　入る。

3 店長に　シフトの　ことを　話す。

4 新しい　レジの　袋(ふくろ)を　買う。

Email của văn phòng trường Trung tâm du học sinh trường Sakura gửi email cho sinh viên khoá tiếng Nhật.

日本語コースの　学生の　みなさん

教室が　変(か)わります

11月から、水曜日の　午後の　クラスは、新しい　図書館の　4階で　行います。図書館に　入る　ときは、学生証(がくせいしょう)が　必要(ひつよう)です。学生証(がくせいしょう)を　なくした　人は、今週の　金曜日までに　センターに　来て　ください。

新しい　図書館には　カフェも　あります。質問が　ある　人は、メールで　聞いて　ください。

さくら大学　留学生(りゅうがくせい)センター

3 学生証(がくせいしょう)を　持って　いる　学生は、何を　しなければ　なりませんか。

1 金曜日までに　センターに　行く。

2 図書館の　カフェで　勉強する。

3 質問を　メールで　送る。

4 水曜日の　クラスに　学生証(がくせいしょう)を　持って　いく。

BÀI 2 · ĐOẠN NGẮN

Thông báo ở phòng nghỉ

3 câu · khoảng 9 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Đọc chậm lại ở ただし

Thông báo thường nói luật chung trước, ngoại lệ sau. Đề N4 thích hỏi đúng chỗ ngoại lệ — nên lựa chọn chỉ đúng với luật chung thường là bẫy, nhất là khi có chữ みんな (mọi người).

1. Thấy ただし, ～ばあいは thì đọc chậm lại: đáp án hay nằm ở đó.
2. Gạch người được nói tới (アルバイトの人(ひと): người làm thêm, 学生(がくせい): sinh viên) để biết ai phải làm.
3. Dòng cấm ～ないで ください, ～ては いけません: lựa chọn nói ngược lại là sai.

Thông báo ở phòng nghỉ Cửa hàng trưởng dán ở phòng nghỉ ひまわり chiều thứ Tư 27/10.

アルバイトの　みなさんへ

10月31日の　夜、店を　閉(し)めた　あとで、倉庫(そうこ)の　品物を　数(かぞ)えます。その　日、夜の　シフトの　人は、11時まで　残(のこ)って　ください。朝と　昼の　シフトの　人は、来なくても　いいです。ただし、高校生の　人は、夜の　シフトでも　10時に　帰って　ください。

それから、休憩室(きゅうけいしつ)の　冷蔵庫(れいぞうこ)に　ついてです。自分の　飲み物には、名前を　書いて　ください。店の品物を　入れては　いけません。名前が　ない　物は、金曜日の　夜に　捨(す)てる　場合が　あります。

店長

注　倉庫(そうこ) nhà kho (N3)　休憩室(きゅうけいしつ) phòng nghỉ (N3)

1 この　お知らせから　わかる　ことは　どれですか。

1 夜の　シフトの　人は、みんな　11時まで　残(のこ)る。
2 朝の　シフトの　人も、品物を　数(かぞ)える。
3 夜の　シフトの　高校生は、10時に　帰る。
4 冷蔵庫(れいぞうこ)に　店の　品物を　入れても　いい。

Thông báo của nhà trọ Tờ thông báo dán ở chỗ để rác của một khu nhà trọ.

大きい　ごみの　出し方

大きい　ごみは、毎月　15日の　朝　8時までに　出して　ください。15日が　日曜日や　祝日(しゅくじつ)の　場合は、つぎの　日に　出して　ください。

出す　前に、管理人室(かんりにんしつ)に　言って　ください。管理人室(かんりにんしつ)は　毎日　開いて　います。ただし、土曜日は休みです。

注　祝日(しゅくじつ) ngày lễ (N3)　管理人室(かんりにんしつ) phòng quản lý toà nhà (N3)

2 15日が　日曜日の　とき、大きい　ごみは　いつ　出しますか。

1 15日の　朝　8時までに
2 14日の　土曜日に
3 16日の　月曜日の　朝　8時までに
4 管理人室(かんりにんしつ)が　休みの　日に

Tờ giấy ở thư viện Tờ giấy dán ở cửa thư viện khu phố.

図書館を　使う　みなさんへ

図書館の　中で　食べたり　飲んだり　しないで　ください。ただし、ふたの　ある　飲み物は、2階の休憩(きゅうけい)コーナーで　飲んでも　いいです。携帯電話(けいたいでんわ)で　話しては　いけません。本は　一人　5冊(さつ)まで、2週間　借りる　ことが　できます。

土曜日の　午後、庭(にわ)で　本を　読む　会が　あります。雨の　場合は、中止です。

3 この　図書館で　して　いい　ことは　どれですか。

1 1階で　お茶を　飲む。
2 ふたの　ある　水を、2階の　休憩(きゅうけい)コーナーで　飲む。
3 携帯電話(けいたいでんわ)で　友だちと　話す。
4 本を　6冊(さつ)　借りる。

BÀI 3 · ĐOẠN NGẮN

Tin nhắn dài của ワン

3 câu · khoảng 9 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Ai làm giúp ai?

Tin nhắn bạn bè viết thể thông thường và bỏ chủ ngữ rất nhiều. Đừng đoán theo tên gần nhất: câu không có chủ ngữ thường vẫn là người viết, còn くれた, もらった cho biết ai làm, ai nhận.

1. Câu không có chủ ngữ: thường vẫn là người viết.
2. ～て くれた: người khác làm cho người viết · ～て もらった: người viết được người khác làm cho.
3. Gặp thể thông thường đừng hoảng: đổi thầm sang です/ます để hiểu.

Tin nhắn của ワン ワン nhắn Hine lúc 10 giờ tối thứ Năm, sau khi lấy hàng thay Hine.

ヒネさん、荷物(にもつ)　受(う)け取(と)って　きたよ。でも、大変(たいへん)だった。郵便局(ゆうびんきょく)を　出た　あと、道が　わからなく　なって、30分ぐらい　歩いた。雨も　降って　きて、荷物(にもつ)が　重かった。

その　とき、コンビニの　前で　サトさんに　会った。サトさんが　手伝(てつだ)って　くれた。荷物(にもつ)を　半分　持って　くれて、傘(かさ)も　貸して　くれた。駅まで　送って　もらった。

荷物(にもつ)は　明日、学校に　持って　いくね。サトさんにも　お礼(れい)を　言って　おいて。

1 駅まで　送ったのは　だれですか。

1 ワンさん　2 サトさん　3 ヒネさん　4 コンビニの　店員

Tin nhắn của em gái Em gái ở Huế nhắn cho Hine bằng tiếng Nhật.

お姉ちゃん、元気?　お願(ねが)いが　あるの。友だちに　借りて、日本の　漫画(まんが)の　1巻(かん)を　読んだ。とても　おもしろかったから、2巻(かん)を　買って　くれない？お金は　お母さんが　お姉ちゃんに　送って　くれるって。急がなくても　いいよ。

注　～巻(かん) tập (sách) (N3)　～って (nói) là... — cách nói thân mật của ～と いって います

2 本の　お金は　だれが　出しますか。

1 妹
2 ヒネさん
3 友だち
4 ヒネさんの　お母さん

Bưu thiếp của ông Yamada Ông Yamada gửi bưu thiếp cho Hine sau chuyến đi Kyoto cùng bạn.

ヒネさんへ

先週、友だちと　京都へ　行って　きました。古い　お寺を　たくさん　見ました。お寺の　人に　写真を　撮って　もらいました。帰りの　新幹線では、友だちが　お弁当を　買って　くれました。

　ヒネさんにも　お菓子を　買いました。来週、店に　持って　いきます。

山田

3 写真を　撮ったのは　だれですか。

1 お寺の　人
2 山田さん
3 山田さんの　友だち
4 ヒネさん

BÀI 4 · ĐOẠN NGẮN

Tờ hướng dẫn dùng máy

3 câu · khoảng 9 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Thứ tự trên giấy hay thứ tự làm?

Tờ hướng dẫn hay viết "trước khi làm B, hãy làm A" — B đứng trước trên giấy nhưng làm sau. Câu có ～と thì lại không phải một bước, mà là chuyện sẽ xảy ra.

1. Thứ tự trên giấy không phải lúc nào cũng là thứ tự làm: ～まえに đảo lại.
2. Đánh số 1, 2, 3 bên lề cho từng bước.
3. ～と (hễ... là...) thường nói điều sẽ xảy ra, không phải bước phải làm.

Tờ hướng dẫn máy in nhãn Tờ hướng dẫn cửa hàng trưởng dán cạnh máy in nhãn mới ở quầy ひまわり.

宅配便の　ラベルの　作り方

初めに、画面の　「スタート」を　押して　ください。番号を　入れる　前に、荷物の　重さを　量って　ください。重さが　出たら、お客さんの　電話番号を　入れます。番号を　入れてから、「印刷」の　ボタンを　押して　ください。ボタンを　押したら、店の　カードを　入れて　ください。カードを　入れないと、ラベルは　出ません。

電源を　切る　前に、紙を　出して　ください。

注　宅配便 dịch vụ gửi hàng tận nhà (N3)　電源 nguồn điện (N3)

1 「スタート」を　押した　あと、つぎに　何を　しますか。

1 荷物の　重さを　量る。
2 お客さんの　電話番号を　入れる。
3 「印刷」の　ボタンを　押す。
4 店の　カードを　入れる。

Hướng dẫn máy giặt ở tiệm giặt Tờ hướng dẫn dán trên máy giặt ở tiệm giặt tự động gần nhà trọ.

洗濯機の　使い方

洗濯物を　入れて、ドアを　閉めて　ください。お金を　入れる　前に、コースを　選んで　ください。コースを　選んだら、お金を　入れます。お金を　入れると、すぐ　始まります。洗剤は　自動で　入るので、入れないで　ください。終わったら、早く　出して　ください。

注　洗剤 bột giặt, nước giặt (N3)　自動 tự động (N3)

2 正しい　順番は　どれですか。

1 洗濯物を　入れて、お金を　入れて、コースを　選ぶ。

2 コースを　選んで、洗剤を　入れて、お金を　入れる。

3 お金を　入れて、洗濯物を　入れて、ドアを　閉める。

4 洗濯物を　入れて、コースを　選んで、お金を　入れる。

Hướng dẫn nồi cơm điện Tờ hướng dẫn kèm nồi cơm điện mới của một sinh viên.

炊飯器の　使い方

お米を　洗ってから、水を　入れて　ください。水は　線まで　入れます。ふたを　閉めたら、「スタート」を　押します。炊いて　いる　ときに　ふたを　開けると、止まって　しまいます。音が　鳴ったら、10分　待ってから　開けて　ください。

注 炊飯器 nồi cơm điện (N3)　炊く nấu (cơm) (N3)

3 炊いて　いる　ときに　ふたを　開けると、どう　なりますか。

1 ご飯が　早く　できる。

2 音が　鳴る。

3 炊飯器が　止まる。

4 水が　線まで　入る。

BÀI 5 · ĐOẠN NGẮN

Một trang nhật ký

3 câu · khoảng 9 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Việc thật hay điều đoán?

Nhật ký, blog trộn chuyện đã xảy ra với điều người viết đoán hoặc nghe kể. Câu hỏi "đã làm gì" chỉ nhận chuyện thật; lựa chọn kể điều đoán như chuyện chắc chắn là bẫy quen của đề.

1. ～かもしれない, ～はずだ, ～そうだ là điều đoán hoặc nghe: lựa chọn nói như chuyện chắc chắn là bẫy.
2. Cảm nghĩ hay ở câu cuối.

Nhật ký của em gái Trang nhật ký em gái viết tối thứ Sáu 29/10 ở Huế, sáng thứ Bảy chụp gửi chị.

10月29日

今日は　朝から　ずっと　雨だった。学校の　帰りに、川の　水が　多く　なって　いるのを　見た。テレビの　ニュースに　よると、今夜も　たくさん　降るそうだ。明日は　雨かもしれない。

明日は　友だちと　市場へ　行く　約束を　して　いる。でも、雨なら　行けないかもしれない。

お姉ちゃんは　今ごろ　東京で　勉強して　いる　はずだ。試験まで、もう　一つきぐらいだから。写真の　お姉ちゃんは　コートを　着て　いた。東京は　もう　寒そうだ。

1 日記(にっき)を　書いた　人が　本当(ほんとう)に　した　ことは　どれですか。

1 友だちと　市場へ　行った。
2 川の　水を　見た。
3 お姉ちゃんと　電話で　話した。
4 東京の　寒さを　感(かん)じた。

Nhật ký của một học sinh Nhật ký của một học sinh, viết lúc 1 giờ chiều ngày chị gái đi tàu về lại Osaka.

今日、姉が　大阪(おおさか)の　大学へ　戻(もど)った。朝　7時の　新幹線(しんかんせん)に　乗った。今は　午後　1時だ。姉は　もう　着いた　はずだ。でも、まだ　メッセージが　来ない。忙(いそが)しいのかもしれない。

姉の　いない　部屋は　静(しず)かで、少し　さびしい。

2 書いた　人に　ついて、正しい　ものは　どれですか。

1 姉が　着いたと、メッセージで　知った。
2 姉が　忙(いそが)しいと、母から　聞いた。
3 姉と　いっしょに　新幹線(しんかんせん)に　乗った。
4 姉は　もう　着いたと　思って　いる。

Trang blog của một người leo núi Bài blog một người viết tối Chủ nhật sau khi leo núi Takao (gần Tokyo).

高尾山(たかおさん)に　登(のぼ)った

日曜日、高尾山(たかおさん)に　登(のぼ)った。天気予報(てんきよほう)では　晴れると　言って　いたが、山の　上は　雲(くも)が　多かった。隣(となり)の　人が　「あそこに　町が　見える　はずですよ」と　教えて　くれた。でも、何も　見えなかった。

少し　残念(ざんねん)だったが、山の　上で　食べた　おにぎりは　とても　おいしかった。次(つぎ)は　よく　晴れた日に、また　来たいと　思う。

注　天気予報(てんきよほう) dự báo thời tiết (N3)

3 書いた　人は　どう　思って　いますか。

1 山に　登(のぼ)らなければ　よかった。

2 町が　よく　見えて、うれしかった。

3 残念(ざんねん)な　ことも　あったが、また　来たい。

4 おにぎりは　おいしく　なかった。

Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn

4 câu · khoảng 12 phút

Đúng ____/4

Nhớ lại các mẹo

1. **Đọc câu hỏi trước.** Biết đề hỏi "phải làm gì", "ai", "khi nào" rồi mới đọc bài — mắt chỉ tìm đúng một chỗ.
2. **Tìm câu nhờ.** ～てください, ～ていただけませんか, ～てくれないかな, kèm までに: việc phải làm. Câu ～ました, ～です thường chỉ để báo.
3. **Đọc chậm ở ただし.** ただし, ～ばあいは là chỗ ngoại lệ — đáp án hay nằm ở đó. Lựa chọn có みんな thường bỏ quên ngoại lệ.
4. **Tìm chủ ngữ bị lược.** Câu không chủ ngữ thường là người viết. くれた: người khác làm cho người viết · もらった: người viết được làm cho.
5. **Tách việc thật với điều đoán.** かもしれない, はずだ, そうだ là đoán hoặc nghe kể; câu hỏi "đã làm gì" chỉ nhận việc thật.

Email của trung tâm du học sinh Trung tâm du học sinh trường Sakura gửi email cho sinh viên nước ngoài.

留学生(りゅうがくせい)の　みなさん

工場見学の　お知らせ

11月20日（土）に、パン工場の　見学に　行きます。行きたい　人は、11月10日までに、センターの　受付(うけつけ)で　名前を　書いて　ください。メールでの　申(もう)し込(こ)みは　できません。

バス代は　センターが　払(はら)います。お昼は、工場で　作った　パンを　食べる　ことが　できます。

留学生(りゅうがくせい)センター

注 見学(けんがく) tham quan để học hỏi (N3)　申(もう)し込(こ)み đăng ký (N3)

1 見学に　行きたい　人は、どう　しなければ　なりませんか。

1 メールで　申(もう)し込(こ)む。
2 センターの　受付(うけつけ)で　名前を　書く。
3 バス代を　払(はら)う。
4 お昼ご飯を　持って　いく。

Thông báo của bể bơi Thông báo dán ở cửa bể bơi của quận.

プールの　時間が　変(か)わります

12月から、プールの　時間が　変(か)わります。月曜日から　金曜日までは、朝　9時から　夜　9時までです。土曜日と　日曜日は、夕方　6時までです。ただし、毎月　1日は　掃除(そうじ)を　するので、休みです。

小学生は　大人と　いっしょに　入って　ください。

2 12月の　土曜日の　夜　7時に　プールへ　行くと、どう　なりますか。

1 もう　閉まって　いて、泳げない。
2 泳げる。
3 大人と　いっしょなら　泳げる。
4 掃除の　日なので、休みだ。

Tin nhắn của một bạn cùng lớp Một bạn cùng lớp nhắn cho Hine tối thứ Bảy.

きのう、図書館で　財布を　なくした。受付の　人に　聞いたら、知らない　学生が　届けて　くれていた。名前を　聞いたけど、教えて　もらえなかった。

　その　学生に　お礼が　言いたい。ヒネも　よく　図書館で　勉強して　いるよね。だれか　知っていたら　教えて。

3 財布を　届けたのは　だれですか。

1 この　メッセージを　書いた　人
2 受付の　人
3 知らない　学生
4 ヒネさん

Nhật ký Nhật ký của một sinh viên sống một mình.

今日は　初めて　一人で　カレーを　作った。肉を　入れる　つもりだったが、買うのを　忘れた。だから、野菜だけの　カレーに　なった。味は　思ったより　よかった。

　母が　食べたら、びっくりする　かもしれない。

4 今日　作った　カレーは　どんな　カレーですか。

1 肉が　たくさん　入った　カレー
2 母が　作った　カレー
3 おいしく　なかった　カレー
4 野菜だけの　カレー

PHẦN A · CHẶNG 2

Đọc đoạn vừa

Bài 6	Một năm rưỡi ở Tokyo	Mỗi đoạn một dòng
Bài 7	Chữ それ chỉ cái gì	Nhìn lên một, hai câu
Bài 8	Vì sao lại thế	Lý do của đúng việc
Bài 9	Câu dài trước một danh từ	Cắt câu dài
Bài 10	Người viết muốn nói gì	Ý chính ở đâu?
Ôn 2	Ôn 2 · Hai đoạn vừa, hai đoạn ngắn	Làm liền một mạch

BÀI 6 · ĐOẠN VỪA

Một năm rưỡi ở Tokyo

3 câu · khoảng 7 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Mỗi đoạn một dòng

Bài khoảng 450 chữ thường chia 3–5 đoạn, mỗi đoạn một ý. Ghi một dòng ngắn bên lề mỗi đoạn, câu hỏi hỏi gì bạn biết ngay phải nhìn đoạn nào — không phải đọc lại cả bài.

1. Ghi một dòng ý chính bên lề mỗi đoạn.
2. Ba câu hỏi thường đi theo thứ tự các đoạn.
3. Đọc câu hỏi trước, đánh dấu từ khoá rồi mới đọc bài.

Bài văn "Một năm rưỡi ở Tokyo" Bài của một du học sinh khoá trước trong tập san khoa, cô giáo phát trưa thứ Hai.

東京での　一年半

東京に　来て、一年半に　なる。最初(さいしょ)は　何も　わからなかった。駅の　切符(きっぷ)の　買い方も、ごみの　出し方も　知らなかった。毎日　疲(つか)れて、早く　国へ　帰りたいと　思って　いた。

変(か)わったのは、近所の　パン屋で　アルバイトを　始めてからだ。店の　人は、私の　日本語が　下手でも、ゆっくり　話して　くれた。お客(きゃく)さんの　名前を　覚(おぼ)えると、お客(きゃく)さんも　私の　名前を　呼(よ)んで　くれるように　なった。

日本語の　勉強の　仕方も　変(か)えた。前は、教科書(きょうかしょ)の　言葉(ことば)を　ノートに　書くだけだった。今は、店で　聞いた　言葉(ことば)を、その　日の　夜に　使って　みる。使った　言葉(ことば)は　忘(わす)れにくい。

来年の　春、私は　大学院の　試験を　受(う)ける。不安も　あるが、最初(さいしょ)の　私より　ずっと　強く　なったと　思う。来た　ばかりの　人に　言いたい。最初(さいしょ)の　半年は　だれでも　大変(たいへん)だ。でも、町の　人と　話して　みて　ほしい。

注　大学院(だいがくいん) cao học (N3)　不安(ふあん) lo lắng, bất an (N3)　～にくい khó (làm gì)

1 最初(さいしょ)、書いた　人は　どんな　気持ちでしたか。

1 早く　国へ　帰りたかった。
2 切符(きっぷ)の　買い方が　わかって、安心した。
3 アルバイトが　楽しかった。
4 大学院の　試験が　心配だった。

2 書いた　人が　変(か)わったのは　どうしてですか。

1 一度　国へ　帰ったから
2 パン屋で　働いて、町の　人と　話すように　なったから
3 教科書(きょうかしょ)の　言葉(ことば)を　たくさん　書いたから
4 大学院に　入ったから

3 「使った　言葉(ことば)は　忘(わす)れにくい」とは　どんな　ことですか。

1 使った　言葉(ことば)は、すぐ　忘(わす)れて　しまう。

2 言葉(ことば)を　使うのは　難(むずか)しい。

3 使って　みた　言葉(ことば)は、なかなか　忘(わす)れない。

4 ノートに　書いた　言葉(ことば)は　忘(わす)れない。

BÀI 7 · ĐOẠN VỪA

Chữ それ chỉ cái gì

3 câu · khoảng 7 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Nhìn lên một, hai câu

これ, それ, その とき, この こと trong bài dài thường thay cho cả một câu đứng ngay trước. Bốn lựa chọn hay lấy câu ở xa hơn — câu đó có trong bài, nhưng không phải thứ chữ それ đang thay.

1. Đáp án hầu như luôn nằm ở một hai câu ngay trước.
2. Thay lựa chọn vào chỗ それ, đọc lại thấy xuôi mới chọn.

Bài báo "Con mèo ở nhà ga" Bài báo trên trang tin khu phố, Hine đọc tối thứ Ba.

駅の 猫(ねこ)

小さな 駅に、毎朝 改札口(かいさつぐち)の 横(よこ)に 座(すわ)って いる 猫(ねこ)が いる。白と 茶色の 猫(ねこ)で、名前は 「ミケ」だ。駅員の 話に よると、ミケは 5年 前の 雨の 日に、初(はじ)めて 駅へ 来た。駅員が 牛乳(ぎゅうにゅう)を あげると、次(つぎ)の 日も 来た。それから 毎日 来るように なった。

朝、学校や 会社へ 行く 人たちは、ミケに 「いってきます」と 言う。ミケは 何も 言わないが、人が 通ると、顔を 上げる。それが うれしくて、わざわざ この 駅を 使う 人も いるそうだ。

去年の 冬、ミケが 一週間 来なかった ことが ある。駅には 「ミケは どこ？」と いう 手紙が たくさん 届(とど)いた。駅員は その とき、初(はじ)めて 気が ついた。ミケは 駅だけの 猫(ねこ)では なく、町の みんなの 猫(ねこ)に なって いたのだ。

一週間 後、ミケは 少し やせて 戻(もど)って きた。その 日、改札口(かいさつぐち)の 前には 町の 人が たくさん 集まった。この ことは 町の ニュースにも なった。

注 改札口(かいさつぐち) cửa soát vé (N3)　駅員(えきいん) nhân viên nhà ga (N3)　わざわざ cất công (N3)

1 「それ」とは 何ですか。

1 人が ミケに 「いってきます」と 言う こと
2 人が 通ると、ミケが 顔を 上げる こと
3 駅員が ミケに 牛乳(ぎゅうにゅう)を あげる こと
4 ミケが 何も 言わない こと

2 駅員は　どんな　ことに　気が　つきましたか。

1 ミケは　町の　みんなの　猫(ねこ)に　なって　いた。

2 ミケは　駅だけの　猫(ねこ)だ。

3 ミケは　病気だった。

4 ミケは　牛乳(ぎゅうにゅう)が　好きでは　ない。

---

3 「この　こと」とは　何ですか。

1 ミケが　一週間　来なかった　こと

2 駅に　手紙が　たくさん　届(とど)いた　こと

3 ミケが　町の　みんなの　猫(ねこ)に　なった　こと

4 ミケが　戻(もど)った　日、町の　人が　たくさん　集まった　こと

BÀI 8 · ĐOẠN VỪA

Vì sao lại thế

3 câu · khoảng 7 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Lý do của đúng việc

Bài giải thích thường có nhiều lý do cho nhiều việc. Cả bốn lựa chọn đều "có trong bài", nhưng chỉ một cái là lý do của đúng việc câu hỏi nói tới.

1. Tìm câu có việc được hỏi trước, rồi mới tìm ので, ため, それで quanh đó.
2. Lý do đúng của việc khác là bẫy hay gặp nhất.

Bài "Vì sao cửa hàng tiện lợi mở cả đêm" Bài viết trong một tạp chí ở thư viện khu phố.

コンビニは　どうして　夜も　開いて　いるのか

日本の　コンビニの　多くは、夜も　閉まりません。どうして　24時間　開いて　いるのでしょうか。

一つ目の　理由は、夜　働く　人が　多いからです。病院や　工場で　夜　働く　人は、仕事の　前や　後に　買い物に　来ます。

二つ目は、品物を　並べる　ためです。夜の　あいだに、トラックが　新しい　お弁当や　パンを　運んで　来ます。お客さんが　少ない　時間に　棚に　並べるので、朝には　品物が　そろって　います。

三つ目は、町の　安全の　ためです。夜、道が　暗くて　怖い　とき、明るい　コンビニに　入る　人が　います。だから、コンビニは　町の　「明かり」だと　言う　人も　います。

しかし、最近は　夜　閉める　店も　増えて　きました。夜　働く　店員が　集まらないので、店を　開けられないのです。私の　家の　近くの　コンビニも、去年から　夜　11時に　閉まるように　なりました。先週の　夜中、牛乳が　なくなりましたが、その　店は　閉まって　いました。駅前の　コンビニは　開いて　いますが、バスは　もう　ありませんでした。それで、歩いて　行く　ことに　しました。

注　安全 an toàn (N3)　明かり ánh đèn (N3)　夜中 nửa đêm (N3)

1 朝に　品物が　そろって　いるのは　どうしてですか。

1 夜　働く　人が　買い物に　来るから
2 町の　安全の　ためだから
3 お客さんが　少ない　夜に　棚に　並べるから
4 店員が　集まらないから

2 最近、夜　閉める　店が　増えたのは　どうしてですか。

1 夜は　お客さんが　来ないから
2 道が　暗くて　怖いから
3 トラックが　夜　来なく　なったから
4 夜　働く　店員が　集まらないから

3 書いた　人が　歩いて　行ったのは　どうしてですか。

1 近くの　店が　閉まって　いて、バスも　もう　なかったから

2 歩くのが　好きだから

3 駅前の　店が　閉まって　いたから

4 夜の　道は　安全だから

BÀI 9 · ĐOẠN VỪA

Câu dài trước một danh từ

3 câu · khoảng 7 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Cắt câu dài

Tiếng Nhật đặt cả một câu nhỏ TRƯỚC danh từ, nên câu càng dài thì danh từ chính càng bị đẩy về cuối. Tìm danh từ đó trước, rồi cắt phần đứng trước nó thành một câu riêng.

1. Tìm danh từ đứng ngay sau phần dài: đó là danh từ chính.
2. Phần đứng trước danh từ là một câu nhỏ: hỏi "ai làm gì" trong câu nhỏ đó.
3. Cắt thành hai câu: おじいさんが いる (có một ông cụ). その おじいさんは ベトナム語(ご)を 勉強(べんきょう)して いる (ông cụ đó đang học tiếng Việt).

Bài báo khu phố về ông Yamada Bài trên tờ báo khu phố tháng 11, ông Yamada mang tới phòng nghỉ ひまわり.

ベトナム語を　勉強して　いる　おじいさん

この　町に、68歳(さい)で　ベトナム語を　勉強して　いる　人が　いる。駅の　近くに　住んで　いる　山田さんだ。山田さんは、近くの　コンビニに　毎晩　コーヒーを　買いに　来る　人だ。店で　働いて　いる　ベトナム人の　留学生(りゅうがくせい)と　話すように　なってから、ベトナム語を　勉強し始めた。

山田さんが　毎朝　使って　いるのは、図書館で　借りた　古い　教科書(きょうかしょ)だ。教科書(きょうかしょ)に　ついて　いる　シーディーは　古くて　聞けないので、音は　店の　留学生(りゅうがくせい)が　教えて　くれる。

山田さんが　いちばん　難(むずか)しいと　言う　ことは、声の　高さだ。「同じ　言葉(ことば)でも、声の　高さが　違(ちが)うと、意味が　変(か)わるんです」と　山田さんは　笑(わら)う。最近(さいきん)　覚(おぼ)えた　言葉(ことば)は　「カムオン」だ。コーヒーを　買った　あと、山田さんは　レジの　留学生(りゅうがくせい)に　「カムオン」と　言う。

山田さんの　夢(ゆめ)は、いつか　ベトナムへ　行って、自分で　道を　聞く　ことだ。「年を　とっても、新しい　ことを　始めるのは　楽しいですよ」。

注　留学生(りゅうがくせい) du học sinh　年(とし)を　とる có tuổi, già đi (N3)

1 山田さんに　ベトナム語の　音を　教えて　いる　人は　だれですか。

1 図書館の　人
2 店で　働いて　いる　留学生(りゅうがくせい)
3 教科書(きょうかしょ)を　書いた　人
4 この　文を　書いた　人

2 山田さんが　いちばん　難(むずか)しいと　言う　ことは　何ですか。

1 古い　教科書(きょうかしょ)を　読む　こと
2 シーディーを　聞く　こと
3 声の　高さ
4 道を　聞く　こと

3 山田さんが　いつか　したい　ことは　何ですか。

1 ベトナムで　コーヒーを　売る。

2 新しい　教科書(きょうかしょ)を　買う。

3 留学生(りゅうがくせい)に　日本語を　教える。

4 ベトナムへ　行って、自分で　道を　聞く。

BÀI 10 · ĐOẠN VỪA

Người viết muốn nói gì

3 câu · khoảng 7 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Ý chính ở đâu?

Bài đọc vừa thường đi: vấn đề → ví dụ, chuyện riêng → điều rút ra. Ví dụ chiếm nhiều chữ nhất nhưng không phải ý chính; ý chính hay nằm ở đoạn cuối, trong câu có のです hay たいせつ.

1. Ý chính hay ở đoạn cuối, sau ～と おもう (tôi nghĩ...), ～のです (chính là...), ～ことが 大切(たいせつ)だ (điều quan trọng là...).
2. Lựa chọn dùng いつも (luôn luôn), ぜんぶ (tất cả), かならず (nhất định) thường nói quá lên.
3. Ví dụ trong bài không phải ý chính.

Bài "Học ngoại ngữ không sợ sai" Bài đọc vừa trong đề thi thử ở lớp sáng thứ Sáu 5/11.

間違(まちが)いを　怖(こわ)がらないで

　外国語を　勉強して　いる　人の　中には、間違(まちが)えるのが　怖(こわ)くて　話せない　人が　多いです。私も　そうでした。

　私は　二十歳(はたち)の　とき、フランスに　一年　住みました。最初(さいしょ)の　三か月、私は　店で　何も　言えませんでした。正しい　文を　頭の　中で　作って　いる　間に、店員は　次(つぎ)の　お客(きゃく)さんの　ほうへ　行って　しまうのです。

　ある　日、パン屋で　「パンを　二つ」と　言う　つもりで、間違(まちが)えて　「パンを　二十」と　言って　しまいました。店の　おばあさんは　笑(わら)って、正しい　言い方を　教えて　くれました。その　言い方は、今でも　忘(わす)れません。

　間違(まちが)えた　言葉(ことば)は、教科書(きょうかしょ)で　覚(おぼ)えた　言葉(ことば)より　ずっと　よく　覚(おぼ)えて　います。もちろん、間違(まちが)えると　恥(は)ずかしいです。でも、間違(まちが)えなければ、正しい　言い方を　教えて　もらう　ことも　できません。間違(まちが)えても　いいのです。大切なのは、続(つづ)ける　ことです。たくさん　話せば、間違(まちが)いは　少しずつ　減(へ)って　いくと　思います。

注　二十歳(はたち) hai mươi tuổi (N3)　減(へ)る giảm (N3)

1 書いた　人が　最初(さいしょ)の　三か月、店で　何も　言えなかったのは　どうしてですか。

1 正しい　文を　作って　いる　間に、店員が　行って　しまったから
2 フランス語を　ぜんぜん　知らなかったから
3 店員が　怖(こわ)かったから
4 パンが　好きでは　なかったから

2 パン屋で　どんな　ことが　ありましたか。

1 パンを　二十　買った。

2 「二つ」と　言う　つもりで、「二十」と　言って　しまった。

3 おばあさんが　怒(おこ)った。

4 おばあさんが　言い方を　間違(まちが)えた。

---

3 この　文章(ぶんしょう)で　いちばん　言いたい　ことは　何ですか。

1 外国に　住めば、外国語は　かならず　上手に　なる。

2 パン屋の　おばあさんは　親切だった。

3 間違(まちが)えても　いいから、話し続(つづ)ける　ことが　大切だ。

4 教科書(きょうかしょ)で　勉強しない　ほうが　いい。

ÔN 2 · TRỘN

Ôn 2 · Hai đoạn vừa, hai đoạn ngắn

8 câu · khoảng 20 phút

Đúng ____/8

Nhớ lại các mẹo

1. **Ghi ý chính từng đoạn.** Mỗi đoạn một dòng bên lề; ba câu hỏi thường đi theo thứ tự các đoạn.
2. **それ nhìn lên câu trước.** これ, それ, その とき, この こと: đáp án ở một hai câu ngay trước — thay vào đọc thấy xuôi mới chọn.
3. **Lý do đúng việc.** Tìm câu có việc được hỏi trước, rồi mới tìm ので, ため, それで quanh đó. Lý do của việc khác là bẫy.
4. **Cắt câu dài.** Tìm danh từ chính đứng sau phần dài, cắt phần trước thành một câu nhỏ: ai làm gì.
5. **Ý chính ở cuối.** Ý chính hay ở đoạn cuối, sau ～のです, ～と おもう, ～ことが たいせつだ. Ví dụ và lựa chọn nói quá (いつも, ぜんぶ, かならず) không phải ý chính.

Bài văn "Cuốn sổ của bà" Bài văn một sinh viên Nhật viết cho tập san trường.

祖母(そぼ)の　ノート

私の　祖母(そぼ)は　今年　80歳(さい)に　なります。祖母(そぼ)は　毎日、寝(ね)る　前に　小さな　ノートに　三行だけ　書きます。その　日に　食べた　もの、会った　人、うれしかった　ことです。

私は　子どもの　ころ、それが　不思議(ふしぎ)でした。「どうして　三行だけなの？」と　聞くと、祖母(そぼ)は　「長く　書くと、続(つづ)かないからよ」と　答えました。

去年、祖母(そぼ)は　足を　けがして、一か月　入院しました。その　間も、ノートは　一日も　休みませんでした。病院の　ご飯の　ことや、看護師(かんごし)さんの　名前が　書いて　ありました。

今年の　夏、私は　初(はじ)めて　祖母(そぼ)の　ノートを　読ませて　もらいました。私が　生まれた　日の　ページには、「小さい　手。元気な　声」と　だけ　書いて　ありました。短い　文なのに、その　日の　祖母(そぼ)の　うれしさが　よく　わかりました。

私も　先月から、三行の　ノートを　始めました。大切なのは、長く　書く　ことでは　なく、毎日　書く　ことだと　思います。

注　祖母(そぼ) bà (của mình)　不思議(ふしぎ) lạ, khó hiểu (N3)　看護師(かんごし) y tá (N3)

1 「それ」とは　何ですか。

1 祖母(そぼ)が　80歳(さい)に　なる　こと
2 祖母(そぼ)が　毎日　ノートに　三行だけ　書く　こと
3 祖母(そぼ)が　早く　寝(ね)る　こと
4 祖母(そぼ)が　うれしかった　こと

2 祖母が　三行だけ　書くのは　どうしてですか。

1 長く　書くと、続かないから
2 寝る　前は　時間が　ないから
3 入院して　いたから
4 ノートが　小さいから

3 この　文章で　いちばん　言いたい　ことは　何ですか。

1 祖母は　入院して　いても　ノートを　書いた。
2 ノートは　長く　書いた　ほうが　いい。
3 短くても、毎日　書き続ける　ことが　大切だ。
4 人の　ノートは　読んでは　いけない。

Bài viết "Đồ để quên trên tàu" Bài viết trên trang tin của một hội người dân trong khu phố.

電車の　忘れ物

東京の　電車では、一年に　とても　多くの　忘れ物が　あります。いちばん　多いのは　傘です。朝は雨が　降って　いて、帰りには　やんで　いる　日に、特に　多く　なります。

電車の　中で　見つかった　物は、まず　駅の　事務室に　集められます。二、三日　たつと、大きな忘れ物センターに　送られます。

忘れ物を　探したい　人は、乗った　電車の　時間と、座って　いた　場所を　駅員に　伝えると　いいです。物の　色や　形も　説明できると、見つかりやすく　なります。

私は　先月、祖父に　もらった　古い　時計を　電車に　忘れました。駅員さんに、時計の　形を　絵に　描いて　見せました。三日　後、時計は　忘れ物センターで　見つかりました。時計を　届けて　くれたのは、同じ　電車に　乗って　いた　高校生だった　そうです。

注　忘れ物 đồ để quên　事務室 văn phòng (N3)

4 傘の　忘れ物が　特に　多いのは、どんな　日ですか。

1 一日中　雨が　降って　いる　日
2 朝は　雨で、帰りには　やんで　いる　日
3 朝は　晴れて　いて、帰りに　雨が　降る　日
4 雪の　日

5 忘れ物を　探す　とき、駅員に　何を　伝えると　いいですか。

1 乗った　電車の　時間と、座って　いた　場所
2 自分の　名前と　住所
3 忘れ物センターの　場所
4 高校生の　名前

6 時計を　届けたのは　だれですか。

1 書いた　人の　祖父
2 駅員さん
3 忘れ物センターの　人
4 同じ　電車に　乗って　いた　高校生

Thông báo của thư viện Thông báo dán ở cửa thư viện khu phố.

図書館を　休みます

11月15日（月）から　19日（金）まで、本の　整理の　ため、図書館を　休みます。この　間、本を　返したい　人は、入り口の　横の　ポストに　入れて　ください。ただし、シーディーや　大きい　本は、ポストに　入れないで　ください。20日からは、いつもどおり　開きます。

注　整理 sắp xếp (N3)

7 17日に、大きい　本を　返したい　人は　どう　しますか。

1 17日に　ポストに　入れる。
2 17日に　図書館の　中で　返す。
3 20日に　なってから、図書館で　返す。
4 19日に　入り口の　人に　渡す。

Tin nhắn của một bạn cùng lớp Một bạn cùng nhóm thuyết trình nhắn cho Hine tối thứ Bảy.

月曜日の　発表の　資料、作って　おいたよ。印刷は　先生が　して　くれるって。悪いけど、月曜日の　朝、少し　早く　来て、いっしょに　練習して　もらえない？8時半に　教室で　待って　いるね。

注　発表 thuyết trình (N3)　資料 tài liệu (N3)

8 この　人が　ヒネさんに　頼んで　いる　ことは　何ですか。

1 発表の　資料を　作る。
2 資料を　印刷する。
3 先生に　資料を　渡す。
4 朝　早く　来て、いっしょに　練習する。

PHẦN A · CHẶNG 3

Tìm thông tin

Bài 11	Tờ rơi các lớp học	Gạch điều kiện trước
Bài 12	Bảng giá có điều kiện	Cộng từng món ra lề
Bài 13	Lịch mở cửa và giờ tàu	Tính ngược từ giờ có mặt
Bài 14	Giấy đăng ký	So từng dòng
Ôn 3	Ôn 3 · Ba tờ thông tin (Ôn tập)	Làm liền một mạch

BÀI 11 · TÌM THÔNG TIN

Tờ rơi các lớp học

2 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/2

Mẹo của Hine · Gạch điều kiện trước

Tờ thông tin có rất nhiều chữ, nhưng câu hỏi chỉ cần hai ba điều. Đọc câu hỏi trước, gạch từng điều kiện, rồi dùng mỗi điều kiện để gạch bỏ dòng trong bảng. Đừng quên dòng ※ nhỏ dưới bảng: đề N4 hay giấu đáp án ở đó.

1. Gạch 2–3 điều kiện trong câu hỏi trước.
2. Mỗi điều kiện gạch bỏ vài dòng trong bảng.
3. Đọc dòng ※: đáp án hay đổi vì nó.

Tờ rơi "Các lớp học mùa đông" Tờ rơi dán ở bảng tin nhà văn hoá quận đầu tháng Mười Một.

区民センター　冬の　教室

区民センターでは、12月から　冬の　教室が　始まります。どの　教室も　1か月に　4回です。「初心者(しょしんしゃ)」が　○の　教室は、はじめての　人でも　大丈夫(だいじょうぶ)です。

教室	曜日	時間	初心者(しょしんしゃ)	1か月
やさしい　英会話	月曜日	10:00～11:30	○	2,500円
料理	火曜日	19:00～21:00	×	3,000円※
書道	水曜日	14:00～16:00	○	2,000円※
生け花	木曜日	19:00～20:30	○	3,500円※
ヨガ	土曜日	18:30～19:30	○	2,000円
写真	金曜日	19:30～21:00	×	1,500円

※材料費(ざいりょうひ)は　別です。

※の　教室は、材料費(ざいりょうひ)が　1回　500円です。

申(もう)し込(こ)みは　センターの　受付(うけつけ)か　電話で　どうぞ。

注 区民(くみん)センター nhà văn hoá quận (N3)　初心者(しょしんしゃ) người mới bắt đầu (N3)　材料費(ざいりょうひ) tiền nguyên liệu (N3)　書道(しょどう) thư pháp (N3)　生(い)け花(ばな) cắm hoa (N3)

1 友だちの　妹さんは　平日(へいじつ)の　夜で、初心者(しょしんしゃ)でも　いい　クラスに　入りたいです。妹さんが　選(えら)べる　クラスは　どれですか。

1 料理　2 生け花　3 書道　4 ヨガ

2 妹さんが　この　クラスに　1か月　通うと、全部で　いくら　かかりますか。

1 3,500円　2 4,000円　3 5,500円　4 2,000円

BÀI 12 · TÌM THÔNG TIN

Bảng giá có điều kiện

2 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/2

Mẹo của Hine · Cộng từng món ra lề

Câu tính tiền N4 luôn có ít nhất hai bước: giá gốc, rồi giảm, rồi phí thêm. Bốn lựa chọn chính là bốn kiểu quên một bước. Viết từng món ra lề, cộng xong mới nhìn lựa chọn — đừng để lựa chọn dẫn mình.

1. 〜いじょう tính cả số đó (10 tấm là được giảm); 〜いか cũng vậy.
2. Viết từng món ra lề, cộng xong mới nhìn lựa chọn.
3. Phí giao hàng, phí thêm hay nằm ở dòng ※.

Bảng giá tiệm in ảnh Bảng giá trên trang tin của tiệm in ảnh trước ga, Hine mở xem trên điện thoại.

写真の　印刷(いんさつ)　料金

駅前の　写真屋です。携帯電話(けいたいでんわ)の　写真も　印刷(いんさつ)できます。

サイズ	1枚(まい)
普通(ふつう)の　サイズ	40円
大きい　サイズ	100円
はがき	120円

10枚(まい)以上は　1割引(わりびき)です。

同じ　サイズの　写真だけ　数(かぞ)えます。

学生は　100円　安く　なります。

学生証(がくせいしょう)を　見せて　ください。全部　計算(けいさん)した　あとで　引きます。

5枚(まい)以下なら、10分で　できます。

受付(うけつけ)は　夜　8時までです。

※家まで　届(とど)ける　ことも　できます。送料は　300円です。

※ただし、3000円以上なら　送料は　かかりません。

注 割引(わりびき) giảm giá; 1わりびき = giảm 10% (N3)　以上(いじょう) / 以下(いか) từ... trở lên / từ... trở xuống (tính cả số đó)

送料(そうりょう) phí gửi, phí giao (N3)　携帯電話(けいたいでんわ) điện thoại di động (N3)

1 ヒネさんは　普通(ふつう)の　サイズの　写真を　10枚(まい)　印刷(いんさつ)します。学生証(がくせいしょう)を　忘(わす)れました。店で　受(う)け取(と)ります。いくら　払(はら)いますか。

1 400円　2 360円　3 300円　4 260円

2 ヒネさんは　大きい　サイズの　写真を　10枚(まい)　印刷(いんさつ)して、家まで　届(とど)けて　もらいます。学生証(がくせいしょう)を　見せました。全部で　いくら　払(はら)いますか。

1 800円　2 1,100円　3 1,200円　4 1,300円

BÀI 13 · TÌM THÔNG TIN

Lịch mở cửa và giờ tàu

2 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/2

Mẹo của Hine · Tính ngược từ giờ có mặt

Câu hỏi giờ tàu luôn cho giờ phải có mặt ở cuối. Bắt đầu từ đó và đi lùi: trừ thời gian đi bộ, trừ thời gian tàu, ra giờ phải lên tàu. Lịch mở cửa thì ngược lại: dò ngày nghỉ, ngày đổi giờ trước khi nhìn ngày thường.

1. Viết giờ phải có mặt trước, rồi trừ dần thời gian đi.
2. "Muộn nhất mà vẫn kịp" khác "sớm nhất".
3. Ngày lễ, Chủ nhật thường có lịch riêng.

Đường tới hội trường みどり Tờ hướng dẫn đường đi, kèm giờ tàu sáng Chủ nhật từ ga わかばだい.

みどりホールへの　行き方

わかばだい駅から　みどり駅までは　電車で　30分です。みどり駅から　ホールまでは　歩いて　15分です。日曜日と　祝日(しゅくじつ)の　朝の　電車は　下の　とおりです。

わかばだい	みどり
7:35	8:05
7:50	8:20
8:05	8:35
8:20	8:50
8:35	9:05

※平日(へいじつ)は　時間が　違(ちが)います。

注　祝日(しゅくじつ) ngày lễ (N3)　ホール hội trường

1 日曜日の　朝、9時までに　みどりホールに　着きたいです。わかばだい駅から　乗る　いちばん　遅(おそ)い　電車は　どれですか。

1 7時50分の　電車
2 8時5分の　電車
3 8時20分の　電車
4 8時35分の　電車

Thông báo tháng 12 của thư viện Thông báo dán ở cửa thư viện khu phố わかばだい đầu tháng Mười Một.

わかばだい図書館　12月の　お知らせ

ふだんの　開館時間は　下の　とおりです。

曜日	開館時間
火曜日～金曜日	9:00～20:00
土曜日・日曜日	9:00～17:00
月曜日	休み

年末(ねんまつ)は　開館時間が　変(か)わります。

12月27日（月）は　特別に　開けます。時間は　午前9時から　午後5時までです。

12月28日（火）から　1月4日（火）までは　お休みです。

本を　返(かえ)す　ときは、入り口の　ポストも　使えます。

注　開館(かいかん) (thư viện, bảo tàng) mở cửa (N3)　年末(ねんまつ) cuối năm (N3)

2 12月に、平日(へいじつ)の　夜　7時に　図書館へ　行きたい　人が　います。行ける　いちばん　遅(おそ)い　日は　いつですか。

1 12月24日（金）
2 12月26日（日）
3 12月27日（月）
4 12月28日（火）

BÀI 14 · TÌM THÔNG TIN

Giấy đăng ký

2 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/2

Mẹo của Hine · So từng dòng

Giấy đăng ký là dạng dễ "đúng gần hết": lựa chọn sai thường đúng ba phần, chỉ lệch một ngày, một cách gửi, một món đồ. Lấy từng lựa chọn đặt cạnh từng dòng của tờ giấy — lệch một chỗ là loại.

1. So từng lựa chọn với từng dòng của tờ giấy, dòng nào lệch là loại.
2. Hạn chót có ～まで (tính cả ngày đó).

Tờ đăng ký buổi ôn thi N4 Tờ đăng ký khoa tiếng Nhật trường Sakura dán ở bảng tin, Hine cầm theo một tờ.

N4　勉強会の　申し込み

日本語能力試験の　前に、留学生の　ための　勉強会を　します。11月27日（土）の　午後1時から　4時まで、本館4階の　401教室です。お金は　かかりません。

だれが	参加
さくら大学の　留学生	○
ほかの　学校の　学生	○（席が　あれば）
学生では　ない　人	×

申し込みは　11月19日までです。

メールに　名前、学校の　名前、学生番号を　書いて　送って　ください。

電話では　受け付けて　いません。

当日は　学生証を　持って　きて　ください。

鉛筆と　消しゴムも　持って　きて　ください。辞書は　いりません。

注　勉強会 buổi học nhóm, buổi ôn (N3)　日本語能力試験 kỳ thi năng lực tiếng Nhật (JLPT)　学生番号 mã số sinh viên　当日 hôm đó, đúng ngày (N3)　席 chỗ ngồi

1 正しい　申し込み方は　どれですか。

1 11月27日に　教室で　名前を　書く。

2 11月19日までに、名前と　学校の　名前と　学生番号を　メールで　送る。

3 11月20日に　電話で　申し込む。

4 11月19日までに、学生証を　メールで　送る。

2 ほかの　大学の　留学生(りゅうがくせい)が　参加(さんか)したいです。正しい　ものは　どれですか。

1 さくら大学の　学生では　ないので、参加(さんか)できない。

2 ほかの　学校の　学生は　学生証(がくせいしょう)が　いらない。

3 席(せき)が　あれば　参加(さんか)できる。当日(とうじつ)は　学生証(がくせいしょう)を　持って　いく。

4 席(せき)が　あるか　どうか、電話で　聞く。

Ôn 3 · Ba tờ thông tin (Ôn tập)

4 câu · khoảng 15 phút

Đúng ____/4

Nhớ lại các mẹo

1. **Gạch điều kiện trước.** Đọc câu hỏi trước, gạch 2–3 điều kiện; mỗi điều kiện gạch bỏ vài dòng của bảng.
2. **Đọc dòng ※.** Dòng nhỏ dưới bảng hay đổi đáp án: tiền nguyên liệu, phí giao, ngày chỉ được xem, tiền đi lại.
3. **Cộng từng món.** Giá gốc → giảm → phí thêm: viết ra lề, cộng xong mới nhìn lựa chọn. ～いじょう, ～いか tính cả số đó.
4. **Tính ngược giờ.** Viết giờ phải có mặt trước rồi trừ dần thời gian đi; "muộn nhất mà vẫn kịp" khác "sớm nhất".
5. **So từng dòng.** Lựa chọn sai thường chỉ lệch một ngày, một cách gửi: đặt cạnh từng dòng, lệch là loại. ～まで tính cả ngày đó.

Lịch tháng 12 của câu lạc bộ bóng bàn Tờ lịch dán ở bảng tin thư viện khu phố.

わかばだい　卓球(たっきゅう)クラブ　12月の　予定

毎週　土曜日に　区の　体育館(たいいくかん)で　練習して　います。はじめての　人は、※の　日に　来て　ください。ラケットを　貸します。ほかの　日は、ラケットを　持って　きて　ください。

日	時間	すること
12月4日（土）	10:00～12:00	練習
12月11日（土）	10:00～12:00	練習　※
12月18日（土）	13:00～17:00	試合
12月25日（土）	―	休み

※18日は　試合なので、見る　ことだけ　できます。

注　卓球(たっきゅう) bóng bàn (N3)　体育館(たいいくかん) nhà thi đấu (N3)　試合(しあい) trận đấu

1 ラケットを　持って　いない　人が、はじめて　練習に　参加(さんか)したいです。いつ　行けば　いいですか。

1 12月4日　2 12月11日　3 12月18日　4 12月25日

Bảng giá phòng hát Bảng giá dán ở cửa một quán karaoke gần ga.

カラオケ　料金

料金は　1人　1時間の　値段(ねだん)です。

時間	平日(へいじつ)	土曜日・日曜日
昼　11:00～18:00	300円	500円
夜　18:00～23:00	600円	800円

学生は　平日(へいじつ)の　昼だけ、1時間　200円です。

※飲み物は　別に　1人　200円です。

2 学生　3人で、水曜日の　午後2時から　2時間　歌います。飲み物も　頼(たの)みます。全部で　いくらですか。

1 600円　2 1,200円　3 1,800円　4 2,400円

Thông báo tuyển người làm thêm Tờ tuyển người dán ở cửa một tiệm bánh mì trước ga.

パン屋の　アルバイト

駅前の　パン屋で　働く　人を　探(さが)して　います。週2日から　働けます。日本語で　簡単(かんたん)な　会話が　できれば、留学生(りゅうがくせい)も　大丈夫(だいじょうぶ)です。

時間	曜日	1時間
朝　6:00～10:00	月曜日～金曜日	1,300円
昼　10:00～15:00	毎日	1,150円
夕方　15:00～20:00	土曜日・日曜日	1,200円

※朝の　時間は、高校生は　できません。
※交通費(こうつうひ)は　1日　500円まで　出します。
履歴書(りれきしょ)は　面接(めんせつ)の　日に　持って　きて　ください。

注 交通費 tiền đi lại (N3)　履歴書 sơ yếu lý lịch (N3)　面接 phỏng vấn (N3)

3 平日(へいじつ)の　午後に　働きたい　留学生(りゅうがくせい)が　選(えら)べる　時間は　どれですか。

1 朝の　時間
2 昼の　時間
3 夕方の　時間
4 どの　時間も　選(えら)べない

4 昼の　時間に　1日　働きました。交通費(こうつうひ)は　400円　かかりました。この　日、全部で　いくら　もらえますか。

1 5,750円　2 6,150円　3 6,250円　4 6,500円

PHẦN A · CHẶNG 4

Chữ, từ vựng, ngữ pháp

Bài 15	Chữ Hán: đọc và viết	Đọc thành tiếng trong đầu
Bài 16	Chọn từ và câu cùng nghĩa	Nhìn chữ đứng sát chỗ trống
Bài 17	Cách dùng từ	Ba câu tự hỏi
Bài 18	Ngữ pháp: chọn dạng đúng và câu ★	Ghép trước, đếm sau
Bài 19	Ngữ pháp: điền đoạn văn	Đọc cả đoạn rồi mới điền

BÀI 15 · CHỮ HÁN

Chữ Hán: đọc và viết

12 câu · khoảng 6 phút

Đúng ____/12

Mẹo của Hine · Đọc thành tiếng trong đầu

Hai dạng chữ Hán là phần nhanh nhất của đề, 12 câu chỉ nên mất 6 phút. Nhưng bẫy của nó nằm ở tai, không ở mắt: âm dài, âm ngắt, âm đục. Đọc cả từ thành tiếng trong đầu, thấy lệch nhịp là loại.

1. Đọc thành tiếng trong đầu cả từ, đừng chỉ nhìn chữ.
2. Bẫy hay gặp: âm dài しょう / âm ngắn しょ, có hay không có っ, chữ trông giống nhau (待(ま) / 持(も)).
3. Mỗi câu không quá 30 giây: không biết thì chọn rồi đi tiếp.

もんだい 1 ĐỌC CHỮ HÁN

____の　ことばは　ひらがなで　どう　かきますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1 来月、日本語の　試験(しけん)を　受(う)けます。

1 しけん　2 しげん　3 しっけん　4 しけい

2 ここに　住所を　書いて　ください。

1 じゅしょ　2 じゅうしょ
3 じゅうしょう　4 じゅうじょ

3 主人は　会社員です。

1 しゅうじん　2 しゅにん
3 しゅじん　4 しゅじつ

4 今日は　特別な　日です。

1 とくへつ　2 とっべつ　3 どくべつ　4 とくべつ

5 夏休みに　家族と　旅行します。

1 りょうこう　2 りょこう
3 りょこ　4 りょっこう

6 近所の　スーパーで　買い物を　します。

1 きんしょ　2 ちかじょ
3 きんじょ　4 きんじょう

7 新しい　洋服を　買いました。

1 よふく　2 ようふく
3 ようぶく　4 ようふっく

もんだい 2 VIẾT CHỮ HÁN

____の　ことばは　どう　かきますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

8 毎日　しゅくだいを　します。

1 宿代　2 縮題　3 宿題　4 祝題

9 かさを　もって　いきます。

1 持って　2 待って　3 特って　4 時って

10 週末(しゅうまつ)、友だちと　えいがを　見ました。

1 英画　2 映絵　3 央画　4 映画

11 この　駅は　とても　べんりです。

1 便利　2 便理　3 弁利　4 使利

12 国の　母に　手紙を　おくりました。

1 逆りました　　2 迭りました

3 返りました　　4 送りました

BÀI 16 · TỪ VỰNG

Chọn từ và câu cùng nghĩa

12 câu · khoảng 6 phút

Đúng ____/12

Mẹo của Hine · Nhìn chữ đứng sát chỗ trống

Dạng chọn từ không hỏi bạn biết nghĩa từ hay không — bốn lựa chọn thường đều là từ bạn biết. Nó hỏi từ nào đi được với chữ đứng ngay trước và ngay sau chỗ trống: trợ từ, động từ, đuôi phủ định. Dạng câu cùng nghĩa thì ngược lại: tìm đúng từ khoá rồi nghĩ cách nói khác của chính nó.

1. Nhìn từ đi cặp ngay trước và sau chỗ trống (を 貸(か)す: cho mượn cái gì · に 借(か)りる: mượn của ai).
2. Câu cùng nghĩa: tìm từ khoá, nghĩ cách nói khác của đúng từ đó.

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　　）に　なにを　いれますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1 先週　友だちに　本を　（　　）ので、今日　返(かえ)します。

1 借りた　2 貸した　3 送った　4 あげた

2 雨が　（　　）　降って　きました。

1 はっきり　2 なかなか　3 急に　4 けっして

3 昨日(きのう)は　夜　おそくまで　起きて　いたので、今とても　（　　）です。

1 いたい　2 ねむい　3 からい　4 ふかい

4 この　道は　車が　多くて　（　　）です。

1 やさしい　2 わかい　3 うすい　4 あぶない

5 会議(かいぎ)に　（　　）ように、早く　家を　出ました。

1 間違(まちが)える　2 間に合う　3 負(ま)ける　4 守(まも)る

6 寝(ね)る　前に、電気を　（　　）。

1 消(け)しました　2 閉(し)めました
3 止まりました　4 落(お)としました

7 寒いので、ストーブを　（　　）　ください。

1 あけて　2 はいて　3 つけて　4 かけて

8 この　料理は　（　　）　作れます。

1 ひまに　2 有名に　3 まじめに　4 簡単(かんたん)に

もんだい４ CÂU CÙNG NGHĨA

____の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんが　あります。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

9 駅まで　急いで　行きました。

1 駅まで　ゆっくり　歩いて　行きました。
2 駅まで　走って　行きました。
3 駅まで　電車で　行きました。
4 駅まで　遅(おく)れて　行きました。

10 この　部屋は　きたないです。

1 この　部屋は　せまく　ありません。
2 この　部屋は　あかるく　ありません。
3 この　部屋は　きれいじゃ　ありません。
4 この　部屋は　しずかじゃ　ありません。

---

11 父は　留守(るす)です。

1 父は　家に　いません。
2 父は　寝(ね)て　います。
3 父は　病気です。
4 父は　忙(いそが)しいです。

---

12 わたしは　ワンさんに　かさを　貸しました。

1 わたしは　ワンさんに　かさを　借りました。
2 ワンさんは　わたしに　かさを　貸しました。
3 ワンさんは　わたしに　かさを　返(かえ)しました。
4 ワンさんは　わたしに　かさを　借りました。

Cách dùng từ

8 câu · khoảng 6 phút

Đúng ____/8

Mẹo của Hine · Ba câu tự hỏi

Dạng cách dùng từ là dạng N5 không có, và là dạng nhiều người mất điểm nhất ở phần chữ, từ. Câu sai nào cũng đúng ngữ pháp; cái sai là từ bị đặt vào chỗ nó không đi được. Ba câu tự hỏi giúp bạn tìm ra chỗ đó, và câu đúng thường là câu bình thường nhất.

1. Tự hỏi ba điều: từ này đi với gì (を/が/に), nói về ai, dùng lúc nào.
2. Thay từ đó bằng tiếng Việt vào từng câu: câu nào nghe lạ là loại.
3. Câu đúng thường là câu bình thường nhất.

もんだい５ CÁCH DÙNG TỪ

つぎの　ことばの　使い方で　いちばん　いい　ものを　えらんで　ください。

1 下がる

1 階段(かいだん)を　下がって、一階へ　行きました。

2 薬を　飲んだら、熱が　下がりました。

3 電車を　下がって、駅を　出ました。

4 雨が　下がって、晴れました。

2 届(とど)ける

1 毎朝　7時に　起きて、顔を　届(とど)けます。

2 友だちの　話を　届(とど)けて、笑(わら)いました。

3 拾(ひろ)った　さいふを　交番(こうばん)に　届(とど)けました。

4 来年、大学を　届(とど)けたいです。

3 間に合う

1 この　くつは　わたしの　足に　間に合います。

2 友だちと　駅で　間に合いました。

3 答えが　間に合って、100点(てん)でした。

4 走ったので、8時の　電車に　間に合いました。

4 決(き)まる

1 旅行の　日が　20日に　決(き)まりました。

2 わたしは　毎朝　パンを　決(き)まります。

3 窓(まど)が　決(き)まって、部屋が　暗く　なりました。

4 先生に　宿題(しゅくだい)を　決(き)まりました。

もんだい５ CÁCH DÙNG TỪ

つぎの　ことばの　使い方で　いちばん　いい　ものを　えらんで　ください。

5 都合

1 この　店の　ケーキは　都合が　いいです。

2 都合を　引いて、学校を　休みました。

3 母に　都合の　手紙を　書きました。

4 明日は　都合が　悪いので、あさって　会いませんか。

6 込む

1 この　スープは　塩が　込んで　います。

2 朝の　電車は　いつも　込んで　います。

3 雨が　込んで、かさを　さしました。

4 部屋の　電気が　込んで　います。

7 久しぶり

1 毎日　久しぶりに　学校へ　行きます。

2 久しぶりに　5分　待って　ください。

3 昨日　久しぶりに　初めて　すしを　食べました。

4 国の　友だちに　久しぶりに　会いました。

8 盛ん

1 この　町は　サッカーが　盛んです。

2 盛んな　部屋で　ゆっくり　休みました。

3 弟は　盛んに　寝て　います。

4 この　くつは　盛んで、はきやすいです。

BÀI 18 · NGỮ PHÁP

Ngữ pháp: chọn dạng đúng và câu ★

17 câu · khoảng 11 phút

Đúng ____/17

Mẹo của Hine · Ghép trước, đếm sau

Câu chọn dạng ngữ pháp là câu của chữ đứng sát chỗ trống: thể động từ trước nó, trợ từ sau nó. Câu ★ thì khác hẳn: đừng đoán từng ô. Ghép đủ bốn mảnh thành một câu xuôi, đọc lại, rồi mới đếm tới ô ★ — sai thứ tự đếm là mất điểm dù hiểu câu.

1. Nhìn chữ ngay trước và ngay sau chỗ trống: đuôi động từ, trợ từ.
2. Câu ★: ghép bốn mảnh thành câu xong mới đếm, đừng đoán từng chỗ.
3. Không chắc thì loại lựa chọn sai thể (て, た, ない) trước.

もんだい 1 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

（　　）に　なにを　いれますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1 雨が　降っ（　　）、わたしは　行きます。かさが　ありますから。

1 ては　2 ても　3 たり　4 ながら

2 作文が　難(むずか)しかったので、先生に　読んで（　　）。

1 くださいました　2 いきました
3 いただきました　4 おきました

3 この　本は　難(むずか)し（　　）、読めません。

1 ながら　2 すぎて　3 さで　4 がって

4 天気予報(てんきよほう)に　よると、明日は　雨が　降る（　　）です。

1 たい　2 つもり　3 そう　4 ところ

5 電車に　乗る（　　）、切符(きっぷ)を　買って　ください。

1 まえに　2 あとで　3 ながら　4 たり

6 この　かばんは　軽くて　使い（　　）です。

1 にくい　2 かた　3 やすい　4 はじめ

7 母は　弟に　部屋を　掃除(そうじ)（　　）。

1 しました　2 できました
3 なりました　4 させました

8 窓(まど)が　開けて（　　）。だれが　開けたのでしょう。

1 あります　2 います　3 おきます　4 みます

9 ここに　車を　止めては（　　）。

1 ください　2 いけません
3 ほしいです　4 ありません

10 宿題(しゅくだい)が　終わった（　　）、遊(あそ)びに　行っても　いいですよ。

1 のに　2 まま　3 ら　4 ながら

11 来年、日本の　大学に　入る（　　）です。

1 ながら　2 ほう　3 たい　4 つもり

12 ドアの　前に　だれか　いる（　　）。音が　します。

1 ようです　2 たいです

3 つもりです　4 ほうが　いいです

13 この　薬は　ご飯を　食べた（　　）に　飲んで　ください。

1 まえ　2 ながら　3 ほう　4 あと

もんだい２ CÂU ★

★に　入る　ものは　どれですか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

14 これは　＿＿　＿＿　★　＿＿　です。

1 作って　2 セーター　3 くれた　4 母が

15 この　＿＿　＿＿　★　＿＿　食べないで　ください。

1 ケーキは　2 ある　3 冷蔵庫(れいぞうこ)の　4 中に

16 日本語が　＿＿　＿＿　★　＿＿、毎日　練習して　います。

1 なりたくて　2 上手に　3 話せる　4 ように

17 あそこで　＿＿　＿＿　★　＿＿　人は　先生です。

1 男の　2 本を　3 いる　4 読んで

BÀI 19 · NGỮ PHÁP

Ngữ pháp: điền đoạn văn

4 câu · khoảng 5 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Đọc cả đoạn rồi mới điền

Dạng điền đoạn văn là ngữ pháp nhưng phải đọc như bài đọc. Mỗi chỗ trống hỏi quan hệ giữa câu trước và câu sau, và câu sau thường nằm ngay sau chỗ trống — ai điền ngay khi mới đọc tới đó sẽ chọn sai. Đọc hết một lượt, rồi hỏi: hai câu này thêm ý, trái ý, hay là lý do?

1. Đọc cả đoạn trước khi điền.
2. Hỏi quan hệ hai câu: thêm ý (それに), trái ý (しかし), lý do (だから), thứ tự (それから).
3. Chỗ trống ở cuối câu: nhìn người viết đang kể hay đang đoán.

Bài văn "Món ăn tôi thích ở Nhật" Bài văn một du học sinh viết cho lớp, cô giáo xoá bốn chỗ làm đề luyện.

日本で　好きに　なった　食べ物

わたしが　日本で　いちばん　好きな　食べ物は　ラーメンです。学校の　近くに　小さい　ラーメン屋が　あります。その　店の　ラーメンは　とても　おいしいです。[1]、値段(ねだん)も　安いです。

初(はじ)めて　行った　日、わたしは　スープを　全部　飲みました。とても　おいしかったです。[2]、次(つぎ)の日は　のどが　かわいて、大変(たいへん)でした。ラーメンの　スープには　塩(しお)が　たくさん　入って　いるのです。[3]、今は　スープを　半分だけ　飲む　ことに　して　います。

来月、国から　母が　遊(あそ)びに　来ます。母も　ラーメンが　好きなので、この　店に　連れて　行く　つもりです。母も　きっと　気(き)に　入(い)る　[4]。

注　のどが　かわく khát nước　気に　入る thích, ưng ý

1 [1]

1 しかし　2 それに　3 だから　4 たとえば

2 [2]

1 それに　2 だから　3 しかし　4 たとえば

3 [3]

1 しかし　2 それに　3 たとえば　4 だから

4 [4]

1 でしょう　2 でした　3 ましょう　4 ください

PHẦN B

Hai *đề thử*

Đủ 57 câu mỗi đề, đúng dạng và đúng giờ như đề thật: phần ① 25 phút, phần ② 55 phút. Làm sau khi xong phần A, như tuần cuối của Hine trước ngày thi.

CHỦ NHẬT 28/11/2027, 9 GIỜ SÁNG · PHÒNG TỰ HỌC THƯ VIỆN KHU PHỐ

Đề thử *1*

Trời lạnh, khô (chiều cùng ngày: đề nghe thử 1 của Nghe hiểu N4). Còn bảy ngày. Hine đặt đồng hồ, tắt điện thoại, làm đề như thi thật: 25 phút chữ và từ vựng, nghỉ năm phút, 55 phút ngữ pháp và đọc. Bạn làm cùng cô — nộp từng phần rồi mới xem lời giải.

① もじ・ごい · 28 câu · 25 phút

② ぶんぽう・どっかい · 29 câu · 55 phút

Muốn làm trên máy, được chấm ngay và xem lời giải: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/de-thu-1/**

もじ・ごい

Chữ, từ vựng · **28 câu** · **25 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm _____/28

もんだい 1 ĐỌC CHỮ HÁN

____の　ことばは　ひらがなで　どう　かきますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1 毎朝　公園を　散歩(さんぽ)します。

1 こえん　2 こうえん　3 こうえい　4 ごうえん

2 弟は　去年　大学に　入りました。

1 きょうねん　2 さるとし
3 きょねん　4 きょどし

3 この　建物は　古いです。

1 けんもの　2 たてぶつ　3 たちもの　4 たてもの

4 毎日　運動して　います。

1 うんどう　2 うんど　3 うんとう　4 うんどお

5 駅で　友だちを　待ちました。

1 もちました　2 たちました
3 まちました　4 かちました

6 空港まで　バスで　行きます。

1 くこう　2 そらこう　3 くうごう　4 くうこう

7 部屋の　電気を　つけて　ください。

1 てんき　2 でんき　3 でんぎ　4 でんけ

もんだい 2 VIẾT CHỮ HÁN

____の　ことばは　どう　かきますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

8 日本の　れきしを　勉強して　います。

1 暦史　2 歴使　3 歴史　4 暦使

9 ドアが　しまって　います。

1 開まって　2 閉まって　3 間まって　4 問まって

10 明日は　ようじが　あります。

1 曜事　2 用時　3 洋事　4 用事

11 この　かばんは　おもいです。

1 思い　2 主い　3 重い　4 量い

12 父は　いしゃです。

1 医者　2 医社　3 意者　4 区者

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　　）に　なにを　いれますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

13 道が　わからなかったので、駅員に　（　　）。

1 こたえました　2 たずねました
3 えらびました　4 なおしました

14 友だちの　誕生日(たんじょうび)に　花を　（　　）。

1 借りました　2 拾(ひろ)いました
3 送りました　4 やめました

15 部屋が　（　　）ので、窓(まど)を　開けました。

1 暑い　2 重い　3 深(ふか)い　4 低い

16 来週の　（　　）を　手帳(てちょう)に　書きました。

1 経験(けいけん)　2 趣味(しゅみ)　3 予定　4 興味(きょうみ)

17 試験に　（　　）、とても　うれしかったです。

1 落(お)ちて　2 負(ま)けて　3 困(こま)って　4 受(う)かって

18 寒く　なったので、コートを　（　　）。

1 着ました　2 はきました
3 かぶりました　4 しめました

19 この　道を　まっすぐ　行くと、駅に　（　　）。

1 乗ります　2 着きます　3 降ります　4 帰ります

20 先生の　話を　（　　）　聞きました。

1 ちょうど　2 ぜひ　3 熱心に　4 なかなか

もんだい４ CÂU CÙNG NGHĨA

＿＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんが　あります。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

21 あの　店は　いつも　すいて　います。

1 あの　店は　いつも　込(こ)んで　います。
2 あの　店は　いつも　休みです。
3 あの　店は　いつも　客(きゃく)が　少ないです。
4 あの　店は　いつも　安いです。

22 先生に　相談(そうだん)しました。

1 先生に　意見を　聞きました。
2 先生に　ほめられました。
3 先生に　しかられました。
4 先生に　手紙を　書きました。

23 この　問題は　やさしいです。

1 この　問題は　難(むずか)しいです。
2 この　問題は　簡単(かんたん)です。
3 この　問題は　大切です。
4 この　問題は　長いです。

24 昨日(きのう)は　ひまでした。

1 昨日(きのう)は　休みでした。
2 昨日(きのう)は　疲(つか)れました。
3 昨日(きのう)は　楽しかったです。
4 昨日(きのう)は　忙(いそが)しく　ありませんでした。

もんだい５ CÁCH DÙNG TỪ

つぎの　ことばの　使い方で　いちばん　いい　ものを　えらんで　ください。

25 落(お)とす

1 電気を　落(お)として　寝(ね)ました。
2 先生の　質問を　落(お)としました。
3 毎朝　シャワーを　落(お)とします。
4 電車の　中で　さいふを　落(お)としました。

26 にぎやか

1 にぎやかな　声で　本を　読みました。
2 この　料理は　にぎやかです。
3 駅前は　店が　多くて　にぎやかです。
4 弟は　毎日　にぎやかに　勉強します。

27 招待(しょうたい)

1 母に　手紙を　招待(しょうたい)しました。
2 毎朝　犬を　招待(しょうたい)します。
3 駅で　電車を　招待(しょうたい)しました。
4 友だちを　誕生日(たんじょうび)の　パーティーに　招待(しょうたい)しました。

28 育(そだ)てる

1 庭(にわ)で　野菜を　育(そだ)てて　います。
2 毎日　日本語を　育(そだ)てて　います。
3 こわれた　車を　育(そだ)てました。
4 髪(かみ)を　育(そだ)てて、短く　しました。

ここまで · Hết phần ①. Dừng bút khi hết 25 phút.

ぶんぽう・どっかい

Ngữ pháp · Đọc hiểu · **29 câu** · **55 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm _____/29

もんだい 1 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

（　　）に　なにを　いれますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

29 わたしの　荷物（にもつ）が　重かったので、駅員さんに　持って（　　）。

1 あげました　2 くれました
3 もらいました　4 やりました

30 日本へ　来て（　　）、もう　一年に　なります。

1 から　2 まで　3 ので　4 のに

31 この　漢字の　読み方を　教えて（　　）か。

1 ください　2 ほしい
3 くださいません　4 いただき

32 空が　暗いですね。雨が　降り（　　）です。

1 よう　2 らしい　3 はず　4 そう

33 この　部屋では　たばこを　吸（す）わない（　　）ください。

1 て　2 に　3 と　4 で

34 明日　テストが　ある（　　）、今晩は　勉強します。

1 ので　2 のに　3 ながら　4 ても

35 わたしは　毎晩　寝（ね）る　前に　日記（にっき）を　書く（　　）に　して　います。

1 もの　2 ところ　3 こと　4 ため

36 急に　雨に（　　）、服が　ぬれて　しまいました。

1 降って　2 降らせて　3 降ろうと　4 降られて

37 先週　買った　ばかり（　　）、もう　こわれました。

1 なので　2 だから　3 なら　4 なのに

38 食べ（　　）、話さないで　ください。

1 たら　2 ながら　3 ても　4 ては

39 漢字が　読める（　　）、毎日　練習して　います。

1 ために　2 ことに　3 ほうに　4 ように

40 もし　お金が　あれ（　　）、旅行に　行きたいです。

1 ば　2 たら　3 ても　4 と

41 部屋が　暗く　なった（　　）、電気を　つけました。

1 のに　2 けれど　3 ても　4 ので

もんだい２ CÂU ★

★に　入る　ものは　どれですか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

42 わたしの ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ ことです。

1 山の　2 写真を　3 撮る（と）　4 趣味（しゅみ）は

43 駅に ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ ください。

1 して　2 わたしに　3 着いたら　4 電話を

44 ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ 出かけました。

1 行くと　2 言って　3 母は　4 買い物に

45 昨日（きのう） ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ とても　おもしろかったです。

1 すすめられて　2 本は　3 友だちに　4 読んだ

もんだい３ ĐIỀN ĐOẠN VĂN

1 から 4 に　なにを　いれますか。ぶんしょうの　いみを　かんがえて、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

日本の　電車

日本に　来て、いちばん　おどろいたのは　電車です。電車は　いつも　時間どおりに　来ます。 1 、駅も　車内（しゃない）も　とても　きれいです。

でも、朝の　電車は　とても　込（こ）んで　います。わたしは　最初（さいしょ）、その　電車に　乗る　ことが　できませんでした。 2 、今は　朝　早く　家を　出る　ことに　しました。早い　電車は　すいて　いて、本も　読めます。

電車の　中では、電話で　話さない 3 いいと、友だちに　教えて　もらいました。国に　帰ったら、家族に　日本の　電車の　話を 4 と　思います。

注 車内（しゃない） trong toa tàu (N3)

46 1

1 それに　2 しかし　3 だから　4 たとえば

47 2

1 しかし　2 それで　3 それに　4 たとえば

48 3

1 ことが　2 ほうが　3 ために　4 ように

49 4

1 して　もらいたい　2 して　あげたい　3 して　しまった　4 して　いた

もんだい４ ĐOẠN NGẮN

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

今度の　土曜日の　パーティーの　ことです。飲み物は　わたしが　買って　おきます。みなさんは　自分の　国の　料理を　一つずつ　持って　きて　ください。お皿(さら)や　はしは　教室に　ありますから、いりません。会費(かいひ)の　500円は、当日(とうじつ)　集めます。

注 会費(かいひ) tiền góp, hội phí (N3)　当日(とうじつ) ngày hôm đó (N3)

50 パーティーに　何を　持って　いかなければ　なりませんか。

1 飲み物と　500円　　2 国の　料理と　500円

3 お皿(さら)と　はし　　4 国の　料理だけ

来週から　ゴミを　出す　日が　変(か)わります。燃(も)える　ゴミは　月曜日と　木曜日です。びんや　かんは　これまでどおり　水曜日です。ただし、祝日(しゅくじつ)の　月曜日は　集めません。ゴミは　朝　8時までに　出して　ください。

注 祝日(しゅくじつ) ngày lễ (N3)

51 月曜日が　祝日(しゅくじつ)の　週、燃(も)える　ゴミは　いつ　出せば　いいですか。

1 月曜日の　朝　8時まで　　2 水曜日の　朝　8時まで

3 木曜日の　朝　8時まで　　4 火曜日の　夜

冷蔵庫(れいぞうこ)に　カレーが　あります。温(あたた)めて　食べて　ね。ご飯は　炊(た)いて　あります。6時ごろ　おばあちゃんから　電話が　あるから、今日は　遅(おそ)く　なると　伝(つた)えて　ください。洗濯物(せんたくもの)は、雨が　降ったら　中に　入れて　おいて　ね。

52 子どもは　6時ごろ　何を　しますか。

1 カレーを　温(あたた)める。

2 ご飯を　炊(た)く。

3 洗濯物(せんたくもの)を　中に　入れる。

4 おばあちゃんの　電話に　出て、母が　遅(おそ)く　なると　伝(つた)える。

もんだい５ ĐOẠN VỪA

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

自分で　作る　お弁当(べんとう)

去年の　春、わたしは　一人で　東京に　来ました。最初(さいしょ)の　半年は、毎日　コンビニで　お弁当(べんとう)を　買って　いました。安くて　便利(べんり)だったからです。

でも、秋に　なって、体の　調子(ちょうし)が　悪く　なりました。病院の　先生に　「野菜が　足りませんね」と　言われました。それで、自分で　お弁当(べんとう)を　作る　ことに　しました。

初(はじ)めは　大変(たいへん)でした。朝　6時に　起きなければ　なりませんし、料理も　上手では　ありません。一週間で　やめたいと　思いました。そんな　とき、となりの　部屋の　おばあさんが　簡単(かんたん)な　料理を　教えて　くれました。前の　晩に　野菜を　切って　おくと、朝は　10分で　できる　そうです。

それから　一年に　なります。今では　お弁当(べんとう)を　作るのが　楽しみに　なりました。お金も　前より　かからなく　なりました。いちばん　うれしいのは、体が　元気に　なった　ことです。毎日　少しずつ　続(つづ)ければ、大変(たいへん)な　ことも　習慣(しゅうかん)に　なるのだと　思います。

注 調子(ちょうし) tình trạng (sức khoẻ) (N3)　習慣(しゅうかん) thói quen (N3)

53 書いた　人が　自分で　お弁当(べんとう)を　作る　ことに　したのは　どうしてですか。

1 コンビニの　お弁当(べんとう)が　高かったから

2 医者に　野菜が　足りないと　言われたから

3 おばあさんに　料理を　教えて　もらったから

4 料理が　上手だったから

54 おばあさんが　教えて　くれた　ことは　何ですか。

1 前の　晩に　野菜を　切って　おく　こと
2 朝　6時に　起きる　こと
3 コンビニで　野菜を　買う　こと
4 一週間で　やめる　こと

55 この　文章で　いちばん　言いたい　ことは　何ですか。

1 毎日　少しずつ　続ければ、大変な　ことも　習慣に　なる。
2 コンビニの　お弁当は　いつも　体に　悪い。
3 となりの　おばあさんは　親切だ。
4 お弁当を　作ると、お金が　かからない。

もんだい6 TÌM THÔNG TIN

したの　ひょうを　みて、したの　しつもんに　こたえて　ください。こたえは、1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

市民プール　ご利用の　ご案内

開いて　いる　時間は　午前9時から　午後9時までです。毎週　火曜日は　お休みです。

時間	大人	子ども（中学生まで）
2時間	400円	200円
1日	700円	350円

※入れるのは　閉まる　30分前までです。
※大学生は　学生証を　見せると、子どもと　同じ　料金に　なります。
※プールでは　帽子を　かぶって　ください。帽子が　ない　人は、受付で　買えます（200円）。

注 市民 người dân thành phố (N3)　利用 sử dụng (N3)　帽子 mũ (ở đây: mũ bơi)

56 大学生が　学生証を　見せて、2時間　泳ぎます。帽子を　持って　いません。いくら　払いますか。

1 200円　2 600円　3 900円　4 400円

57 木曜日の　夜　8時に　プールに　着きました。何時まで　泳げますか。

1 8時半　2 10時　3 泳げない　4 9時

ここまで · Hết phần ②. Dừng bút khi hết 55 phút.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN

Đề thử 1

Tên _____

Ngày làm _____

Tô kín một vòng cho mỗi câu, như phiếu thi thật: ●. Chấm xong, đánh ✓ hoặc ✗ vào ô cuối hàng.

Phần ① もじ・ごい

もんだい 1 Đọc chữ Hán

1	①	②	③	④	
2	①	②	③	④	
3	①	②	③	④	
4	①	②	③	④	
5	①	②	③	④	
6	①	②	③	④	
7	①	②	③	④	

もんだい 2 Viết chữ Hán

8	①	②	③	④	
9	①	②	③	④	
10	①	②	③	④	
11	①	②	③	④	
12	①	②	③	④	

もんだい 3 Chọn từ hợp câu

13	①	②	③	④	
14	①	②	③	④	
15	①	②	③	④	
16	①	②	③	④	
17	①	②	③	④	
18	①	②	③	④	
19	①	②	③	④	
20	①	②	③	④	

もんだい 4 Câu cùng nghĩa

21	①	②	③	④	
22	①	②	③	④	
23	①	②	③	④	
24	①	②	③	④	

もんだい 5 Cách dùng từ

25	①	②	③	④	
26	①	②	③	④	
27	①	②	③	④	
28	①	②	③	④	

Phần ② ぶんぽう・どっかい

もんだい 1 Chọn mẫu ngữ pháp

29	①	②	③	④	
30	①	②	③	④	
31	①	②	③	④	
32	①	②	③	④	
33	①	②	③	④	
34	①	②	③	④	
35	①	②	③	④	
36	①	②	③	④	
37	①	②	③	④	
38	①	②	③	④	
39	①	②	③	④	
40	①	②	③	④	
41	①	②	③	④	

もんだい 2 Câu ★

42	①	②	③	④	
43	①	②	③	④	
44	①	②	③	④	
45	①	②	③	④	

もんだい 3 Điền đoạn văn

46	①	②	③	④	
47	①	②	③	④	
48	①	②	③	④	
49	①	②	③	④	

もんだい 4 Đoạn ngắn

50	①	②	③	④	
51	①	②	③	④	
52	①	②	③	④	

もんだい 5 Đoạn vừa

53	①	②	③	④	
54	①	②	③	④	
55	①	②	③	④	

もんだい 6 Tìm thông tin

56	①	②	③	④	
57	①	②	③	④	

THỨ SÁU 3/12, TỐI · PHÒNG 202

Đề thử *2*

Tối thứ Sáu, còn 2 ngày (cùng tối với đề nghe thử 2). Sato thay ca, Hine làm đề thứ hai ở phòng 202: cùng cấu trúc, chủ đề khác. Làm xong là phần cuối của khoá — cảnh kết sáng Chủ nhật 5/12/2027, dừng lúc phát đề. Hôm ấy trời lạnh, nắng ráo.

① もじ・ごい · 28 câu · 25 phút

② ぶんぽう・どっかい · 29 câu · 55 phút

Muốn làm trên máy, được chấm ngay và xem lời giải: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/de-thu-2/**

ĐỀ THỬ 2 · PHẦN ①

もじ・ごい

Chữ, từ vựng · **28 câu** · **25 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm _____/28

もんだい 1 ĐỌC CHỮ HÁN

____の　ことばは　ひらがなで　どう　かきますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1 この　通りは　いつも　にぎやかです。

1 とうり　2 どおり　3 とおり　4 つうり

2 家族で　旅行しました。

1 かそく　2 いえぞく　3 かぞく　4 かぞっく

3 病気で　学校を　休みました。

1 びょき　2 ひょうき　3 びょうぎ　4 びょうき

4 毎朝　牛乳を　飲みます。

1 ぎゅうにゅう　2 ぎゅにゅう
3 ぎゅうにゅ　4 うしにゅう

5 母は　料理が　上手です。

1 りょり　2 りゅうり　3 りょうい　4 りょうり

6 新しい　言葉を　覚(おぼ)えました。

1 げんご　2 ことは　3 こどば　4 ことば

7 姉は　銀行で　働いて　います。

1 はたらいて　2 うごいて
3 はだらいて　4 はたらって

もんだい 2 VIẾT CHỮ HÁN

____の　ことばは　どう　かきますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

8 わたしの　部屋は　ひろいです。

1 広い　2 応い　3 庄い　4 店い

9 重い　荷物(にもつ)を　はこびました。

1 連びました　2 遅びました
3 道びました　4 運びました

10 しつもんが　あります。

1 質門　2 貿問　3 質間　4 質問

11 新しい　じてんしゃを　買いました。

1 白転車　2 自軽車　3 自転車　4 自転東

12 ここで　しゃしんを　撮(と)っては　いけません。

1 写直　2 字真　3 写真　4 与真

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　　）に　なにを　いれますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

13 会議(かいぎ)は　10時に　（　　）、12時に　終わりました。

1 始まって　2 始めて　3 続(つづ)いて　4 止まって

14 この　薬は　苦(にが)いので、（　　）飲みたく　ないです。

1 ずっと　2 もっと　3 ちょうど　4 あまり

15 さいふを　なくして　（　　）います。

1 喜(よろこ)んで　2 笑(わら)って　3 困(こま)って　4 慣(な)れて

16 この　シャツは　小さいので、大きいのと　（　　）ください。

1 取(と)り替(か)えて　2 間違(まちが)えて
3 乗り換(か)えて　4 はき替(か)えて

17 わからない　言葉(ことば)は　辞書(じしょ)で　（　　）。

1 覚(おぼ)えます　2 測(はか)ります　3 写します　4 調(しら)べます

18 たくさん　歩いたので、足が　（　　）なりました。

1 痛く　2 広く　3 明るく　4 薄(うす)く

19 遅(おく)れて　すみません。電車が　（　　）いたんです。

1 すいて　2 並(なら)んで　3 遅(おく)れて　4 開いて

20 先生に　ほめられて、（　　）なりました。

1 かなしく　2 さびしく　3 眠(ねむ)く　4 うれしく

もんだい４ CÂU CÙNG NGHĨA

＿＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんが　あります。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

21 兄は　<u>たばこを　やめました</u>。

1 兄は　もう　たばこを　吸(す)いません。
2 兄は　まだ　たばこを　吸(す)って　います。
3 兄は　たばこを　買いました。
4 兄は　たばこが　好きです。

22 この　道は　<u>込(こ)んで</u>　います。

1 この　道は　車や　人が　少ないです。
2 この　道は　広いです。
3 この　道は　危(あぶ)ないです。
4 この　道は　車や　人が　多いです。

23 <u>おととい</u>、友だちに　会いました。

1 二日前に、友だちに　会いました。
2 三日前に、友だちに　会いました。
3 一週間前に、友だちに　会いました。
4 あさって、友だちに　会います。

24 その　話を　聞いて、びっくりしました。

1 その　話を　聞いて、笑(わら)いました。
2 その　話を　聞いて、泣(な)きました。
3 その　話を　聞いて、怒(おこ)りました。
4 その　話を　聞いて、おどろきました。

もんだい５ CÁCH DÙNG TỪ

つぎの　ことばの　使い方で　いちばん　いい　ものを　えらんで　ください。

25 おかしい

1 パソコンの　音が　おかしいので、店に　持って　いきました。
2 おかしい　料理を　食べて、おなかが　いっぱいです。
3 おかしい　部屋で　ゆっくり　寝(ね)ました。
4 おかしい　天気なので、散歩(さんぽ)に　行きましょう。

26 滑(すべ)る

1 毎朝　歯(は)を　滑(すべ)ります。
2 電車が　駅に　滑(すべ)りました。
3 先生が　試験を　滑(すべ)りました。
4 雪の　道で　滑(すべ)って　転びました。

27 ちょうど

1 ちょうど　毎日　走ります。
2 この　料理は　ちょうど　辛(から)いです。
3 ちょうど　雨が　降るでしょう。
4 今　ちょうど　3時です。

28 厳(きび)しい

1 父は　とても　厳(きび)しい　人です。
2 この　ケーキは　厳(きび)しいです。
3 厳(きび)しい　道を　歩きました。
4 部屋が　厳(きび)しいので、窓(まど)を　開けました。

ここまで · Hết phần ①. Dừng bút khi hết 25 phút.

ĐỀ THỬ 2 · PHẦN ②

ぶんぽう・どっかい

Ngữ pháp · Đọc hiểu · **29 câu** · **55 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm _____/29

もんだい 1 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

（　　）に　なにを　いれますか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

29 わたしは　妹の　誕生日(たんじょうび)に　ケーキを　作って（　　）。妹は　とても　喜(よろこ)びました。

1 あげました　2 くれました
3 いただきました　4 くださいました

30 この　本は　明日　図書館に　返(かえ)さ（　　）。

1 なければ　なりません　2 なくて
3 ないで　4 なかった

31 暑い　日は　窓(まど)を　開けた（　　）寝(ね)ます。

1 まま　2 ながら　3 ばかり　4 ほど

32 あの　店は　いつも　人が　多いから、きっと　おいしい（　　）。

1 ましょう　2 ください　3 でしょう　4 ません

33 日本語が　話せる（　　）なりました。

1 ために　2 そうに　3 ように　4 ほうに

34 子どもの　とき、よく　母に　しから（　　）。

1 せました　2 ないで　3 れました　4 ました

35 この　ボタンを　押(お)す（　　）、水が　出ます。

1 と　2 のに　3 ながら　4 まで

36 試験の　前の　日は、早く　寝(ね)た（　　）いいですよ。

1 ことが　2 ために　3 ほうが　4 ように

37 駅に　着いたら　電話する（　　）、待って　いて　ください。

1 のに　2 から　3 ながら　4 ても

38 雨が　降り（　　）ので、洗濯物(せんたくもの)を　入れましょう。

1 ような　2 らしい　3 そうな　4 たい

39 わたしの　夢(ゆめ)は　医者に（　　）ことです。

1 なって　2 なった　3 なる　4 なり

40 日曜日は　掃除(そうじ)を（　　）、洗濯(せんたく)を　したり　します。

1 して　2 したり　3 しながら　4 する

41 ここで　写真を　撮(と)っても（　　）か。

1 いけません　2 いいです
3 ください　4 ほしいです

もんだい２ CÂU ★

★に　入る　ものは　どれですか。いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

42 わたしは ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ なりました。

1 ように　2 日記(にっき)が　3 書ける　4 日本語で

43 ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ ください。

1 帰って　2 前に　3 暗く　4 なる

44 これは ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ 写真です。

1 ときの　2 行った　3 京都へ　4 去年

45 わたしは ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ 知りませんでした。

1 会社を　2 やめる　3 ことを　4 友だちが

もんだい３ ĐIỀN ĐOẠN VĂN

[1]から[4]に　なにを　いれますか。ぶんしょうの　いみを　かんがえて、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

日曜日の　朝

わたしは　毎週　日曜日の　朝、近くの　公園(こうえん)を　掃除(そうじ)する　ボランティアに　参加(さんか)して　います。最初(さいしょ)は　友だちに　さそわれて　行きました。朝　7時に　起きるのは　つらかったです。[1]、公園(こうえん)が　きれいに　なると、とても　気持ちが　いいです。

公園(こうえん)には　いつも　近所の　お年寄(としよ)りが　来て　います。掃除(そうじ)の　あとで、みんなで　お茶を　飲みながら　話します。お年寄(としよ)りと　たくさん　話した　[2]、わたしの　日本語も　上手に　なりました。

来週は　国の　友だちが　日本に　来ます。友だちも　いっしょに　連れて　[3]　と　思って　います。きっと　[4]　でしょう。

注 参加(さんか) tham gia (N3)

46 [1]

1 それに　2 しかし　3 だから　4 たとえば

47 [2]

1 のに　2 ので　3 ても　4 まで

48 3

1 いった　2 いこう　3 きた　4 いれば

49 4

1 喜(よろこ)んだ　2 喜(よろこ)ぶ　3 喜(よろこ)びます　4 喜(よろこ)ばない

もんだい４ ĐOẠN NGẮN

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

明日の　午前中、水道の　工事が　あります。9時から　12時まで、水が　使えません。お風呂(ふろ)や洗濯(せんたく)は、今晩の　うちに　して　おいて　ください。工事の　人が　部屋に　入る　ことは　ありません。

50 この　人は　何を　するように　言って　いますか。

1 明日の　9時から　お風呂(ふろ)に　入る。

2 今晩の　うちに　お風呂(ふろ)や　洗濯(せんたく)を　して　おく。

3 工事の　人を　部屋に　入れる。

4 明日は　12時まで　出かける。

駅前の　自転車置(じてんしゃお)き場は、12月から　お金が　かかります。1日　100円です。ただし、1時間までなら　お金は　いりません。1か月の　カードは　1500円で、駅の　事務所(じむしょ)で　買えます。

注 平日(へいじつ) ngày thường (thứ Hai–thứ Sáu) (N3)

51 平日(へいじつ)の　毎日、朝から　夕方まで　自転車を　置(お)く　人は、どう　すれば　いちばん　安いですか。

1 1か月の　カードを　買う。

2 毎日　100円　払(はら)う。

3 1時間ごとに　自転車を　出す。

4 お金は　いらない。

ごめん、明日の　映画、行けなく　なっちゃった。アルバイトの　人が　休んで、代わりに　入る　ことに　なったの。チケットは　もう　買って　あるから、だれか　ほかの　人と　行って　ね。お金は　いらないよ。

52 この　人は　どうして　映画に　行けませんか。

1 チケットが　買えなかったから
2 アルバイトに　入る　ことに　なったから
3 お金が　ないから
4 病気だから

もんだい５ ĐOẠN VỪA

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

バス停(てい)の　小(ちい)さな　本だな

わたしの　家の　近くの　バス停(てい)に、小さな　本だなが　あります。去年、近所の　おじいさんが　作りました。だれでも　本を　自由(じゆう)に　借りて、読んだら　返(かえ)します。お金は　いりません。

最初(さいしょ)、わたしは「本が　なくなって　しまうだろう」と　思いました。借りた　人の　名前を　書く　ノートも　ないし、だれが　借りたか　わからないからです。

でも、一年　たった　今も、本は　なくなって　いません。それに、本は　前より　増(ふ)えました。読み終わった　本を　置(お)いて　いく　人が　いるからです。中には、子どもが　描(か)いた　絵(え)や、「この　本、おもしろかったです」と　書いた　小さな　紙が　入って　いる　本も　あります。

バスを　待つ　時間は　10分ぐらいですが、その　間に　知らない　人と　本の　話を　する　こともあります。おじいさんは「本だなは　本を　読む　ためだけの　ものでは　ない。人と　人を　つなぐ　ものだ」と　言って　いました。わたしも　そう　思います。

注 バス停(てい) trạm xe buýt (N3)　増(ふ)える tăng lên (N3)　つなぐ nối, kết nối (N3)

53 「わたし」は　最初(さいしょ)、どうして　本が　なくなると　思いましたか。

1 お金が　いらないから
2 借りた　人の　名前を　書く　ノートが　ないから
3 おじいさんが　一人で　作ったから
4 バスを　待つ　時間が　短いから

54 本が　前より　増(ふ)えたのは　どうしてですか。

1 おじいさんが　毎月　本を　買うから
2 読み終わった　本を　置(お)いて　いく　人が　いるから
3 子どもが　絵(え)を　描(か)くから
4 名前を　書く　ノートを　作ったから

55 この　文章で　いちばん　言いたい　ことは　何ですか。

1 本だなの　本は　一冊も　なくならない。
2 本だなは　人と　人を　つなぐ　ものだ。
3 バスを　待つ　時間は　10分ぐらいだ。
4 本は　買わない　ほうが　いい。

もんだい６ TÌM THÔNG TIN

したの　ひょうを　みて、したの　しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

お菓子工場　見学の　ご案内

工場の　見学は　無料です。おみやげも　あります。予約は　見学の　日の　3日前までに、電話で　してください。小学生は　大人と　いっしょに　来て　ください。

日	時間	人数
12月11日（土）	10:00～11:30	20人
12月11日（土）	14:00～15:30	満員
12月12日（日）	10:00～11:30	20人
12月18日（土）	14:00～15:30	20人

※「満員」の　回は　予約が　できません。
※工場の　中では　写真を　撮る　ことが　できません。

注　見学 tham quan học hỏi (N3)　満員 đã đủ người (N3)　無料 miễn phí (N3)

56 土曜日か　日曜日の　午後に　見学したい　人が　予約できる　回は　どれですか。

1 12月11日の　午前
2 12月11日の　午後
3 12月12日の　午前
4 12月18日の　午後

57 12月18日の　回を　予約したいです。いつまでに　電話しなければ　なりませんか。

1 12月15日　2 12月11日　3 12月17日　4 12月18日

ここまで · Hết phần ②. Dừng bút khi hết 55 phút.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN

Đề thử 2

Tên _____

Ngày làm _____

Tô kín một vòng cho mỗi câu, như phiếu thi thật: ●. Chấm xong, đánh ✓ hoặc ✗ vào ô cuối hàng.

Phần ① もじ・ごい

もんだい 1 Đọc chữ Hán

1	1	2	3	4	
2	1	2	3	4	
3	1	2	3	4	
4	1	2	3	4	
5	1	2	3	4	
6	1	2	3	4	
7	1	2	3	4	

もんだい 2 Viết chữ Hán

8	1	2	3	4	
9	1	2	3	4	
10	1	2	3	4	
11	1	2	3	4	
12	1	2	3	4	

もんだい 3 Chọn từ hợp câu

13	1	2	3	4	
14	1	2	3	4	
15	1	2	3	4	
16	1	2	3	4	
17	1	2	3	4	
18	1	2	3	4	
19	1	2	3	4	
20	1	2	3	4	

もんだい 4 Câu cùng nghĩa

21	1	2	3	4	
22	1	2	3	4	
23	1	2	3	4	
24	1	2	3	4	

もんだい 5 Cách dùng từ

25	1	2	3	4	
26	1	2	3	4	
27	1	2	3	4	
28	1	2	3	4	

Phần ② ぶんぽう・どっかい

もんだい 1 Chọn mẫu ngữ pháp

29	1	2	3	4	
30	1	2	3	4	
31	1	2	3	4	
32	1	2	3	4	
33	1	2	3	4	
34	1	2	3	4	
35	1	2	3	4	
36	1	2	3	4	
37	1	2	3	4	
38	1	2	3	4	
39	1	2	3	4	
40	1	2	3	4	
41	1	2	3	4	

もんだい 2 Câu ★

42	1	2	3	4	
43	1	2	3	4	
44	1	2	3	4	
45	1	2	3	4	

もんだい 3 Điền đoạn văn

46	1	2	3	4	
47	1	2	3	4	
48	1	2	3	4	
49	1	2	3	4	

もんだい 4 Đoạn ngắn

50	1	2	3	4	
51	1	2	3	4	
52	1	2	3	4	

もんだい 5 Đoạn vừa

53	1	2	3	4	
54	1	2	3	4	
55	1	2	3	4	

もんだい 6 Tìm thông tin

56	1	2	3	4	
57	1	2	3	4	

ĐÁP ÁN · PHẦN A · LUYỆN THEO DẠNG

Lời giải từng câu và bản dịch: mở bài tương ứng ở hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/

Bài 1 Email của cô giáo hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/email-cua-co-giao/	1 **2** · 2 **1** · 3 **4**
Bài 2 Thông báo ở phòng nghỉ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/thong-bao-o-phong-nghi/	1 **3** · 2 **3** · 3 **2**
Bài 3 Tin nhắn dài của ワン hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/tin-nhan-dai-cua-wan/	1 **2** · 2 **4** · 3 **1**
Bài 4 Tờ hướng dẫn dùng máy hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/to-huong-dan-dung-may/	1 **1** · 2 **4** · 3 **3**
Bài 5 Một trang nhật ký hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/mot-trang-nhat-ky/	1 **2** · 2 **4** · 3 **3**
Ôn 1 Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/on-1-bon-doan-ngan/	1 **2** · 2 **1** · 3 **3** · 4 **4**
Bài 6 Một năm rưỡi ở Tokyo hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/mot-nam-ruoi-o-tokyo/	1 **1** · 2 **2** · 3 **3**
Bài 7 Chữ それ chỉ cái gì hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chu-sore-chi-cai-gi/	1 **2** · 2 **1** · 3 **4**
Bài 8 Vì sao lại thế hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/vi-sao-lai-the/	1 **3** · 2 **4** · 3 **1**
Bài 9 Câu dài trước một danh từ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/cau-dai-truoc-mot-danh-tu/	1 **2** · 2 **3** · 3 **4**
Bài 10 Người viết muốn nói gì hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/nguoi-viet-muon-noi-gi/	1 **1** · 2 **2** · 3 **3**
Ôn 2 Ôn 2 · Hai đoạn vừa, hai đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/on-2-hai-doan-vua-hai-doan-ngan/	1 **2** · 2 **1** · 3 **3** · 4 **2** · 5 **1** · 6 **4** · 7 **3** · 8 **4**
Bài 11 Tờ rơi các lớp học hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/to-roi-cac-lop-hoc/	1 **2** · 2 **3**
Bài 12 Bảng giá có điều kiện hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/bang-gia-co-dieu-kien/	1 **2** · 2 **2**
Bài 13 Lịch mở cửa và giờ tàu hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/lich-mo-cua-va-gio-tau/	1 **2** · 2 **1**
Bài 14 Giấy đăng ký hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/giay-dang-ky/	1 **2** · 2 **3**
Ôn 3 Ôn 3 · Ba tờ thông tin (Ôn tập) hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/on-3-ba-to-thong-tin/	1 **2** · 2 **3** · 3 **2** · 4 **2**
Bài 15 Chữ Hán: đọc và viết hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chu-han-doc-va-viet/	1 **1** · 2 **2** · 3 **3** · 4 **4** · 5 **2** · 6 **3** · 7 **2** · 8 **3** · 9 **1** 10 **4** · 11 **1** · 12 **4**

Bài 16 Chọn từ và câu cùng nghĩa
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chon-tu-va-cau-cung-nghia/

1	**1**	2	**3**	3	**2**	4	**4**	5	**2**	6	**1**	7	**3**	8	**4**	9	**2**	10	**3**	11	**1**	12	**4**

Bài 17 Cách dùng từ
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/cach-dung-tu/

1	**2**	2	**3**	3	**4**	4	**1**	5	**4**	6	**2**	7	**4**	8	**1**		

Bài 18 Ngữ pháp: chọn dạng đúng và câu ★
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/ngu-phap-chon-dang-dung-va-cau-sao/

1	**2**	2	**3**	3	**2**	4	**3**	5	**1**	6	**3**	7	**4**	8	**1**	9	**2**	10	**3**	11	**4**	12	**1**
13	**4**	14	**3**	15	**2**	16	**4**	17	**3**														

Bài 19 Ngữ pháp: điền đoạn văn
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/ngu-phap-dien-doan-van/

1	**2**	2	**3**	3	**4**	4	**1**

ĐÁP ÁN · ĐỀ THỬ 1

Phần ①

1	**2**	2	**3**	3	**4**	4	**1**	5	**3**	6	**4**
7	**2**	8	**3**	9	**2**	10	**4**	11	**3**	12	**1**
13	**2**	14	**3**	15	**1**	16	**3**	17	**4**	18	**1**
19	**2**	20	**3**	21	**3**	22	**1**	23	**2**	24	**4**
25	**4**	26	**3**	27	**4**	28	**1**				

Phần ②

29	**3**	30	**1**	31	**3**	32	**4**	33	**4**	34	**1**
35	**3**	36	**4**	37	**4**	38	**2**	39	**4**	40	**1**
41	**4**	42	**2**	43	**4**	44	**1**	45	**4**	46	**1**
47	**2**	48	**2**	49	**2**	50	**2**	51	**3**	52	**4**
53	**2**	54	**1**	55	**1**	56	**4**	57	**4**		

Tự chấm theo dạng

DẠNG	CÂU	ĐÚNG	NÊN ÔN NẾU	ÔN Ở ĐÂU
Đọc chữ Hán Phần ① · もんだい 1	1–7	___/7	dưới 5	Chữ Hán: đọc và viết hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chu-han-doc-va-viet/
Cách viết Phần ① · もんだい 2	8–12	___/5	dưới 4	Chữ Hán: đọc và viết hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chu-han-doc-va-viet/
Chọn từ hợp câu Phần ① · もんだい 3	13–20	___/8	dưới 6	Chọn từ và câu cùng nghĩa hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chon-tu-va-cau-cung-nghia/
Câu cùng nghĩa Phần ① · もんだい 4	21–24	___/4	dưới 3	Chọn từ và câu cùng nghĩa hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chon-tu-va-cau-cung-nghia/
Cách dùng từ Phần ① · もんだい 5	25–28	___/4	dưới 3	Cách dùng từ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/cach-dung-tu/
Chọn dạng ngữ pháp Phần ② · もんだい 1	29–41	___/13	dưới 9	Ngữ pháp: chọn dạng đúng và câu ★ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/ngu-phap-chon-dang-dung-va-cau-sao/
Xếp câu ★ Phần ② · もんだい 2	42–45	___/4	dưới 3	Ngữ pháp: chọn dạng đúng và câu ★ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/ngu-phap-chon-dang-dung-va-cau-sao/
Điền đoạn văn Phần ② · もんだい 3	46–49	___/4	dưới 3	Ngữ pháp: điền đoạn văn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/ngu-phap-dien-doan-van/
Đoạn ngắn Phần ② · もんだい 4	50–52	___/3	dưới 2	Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/on-1-bon-doan-ngan/
Đoạn vừa Phần ② · もんだい 5	53–55	___/3	dưới 2	Ôn 2 · Hai đoạn vừa, hai đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/on-2-hai-doan-vua-hai-doan-ngan/
Tìm thông tin Phần ② · もんだい 6	56–57	___/2	dưới 2	Ôn 3 · Ba tờ thông tin hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/on-3-ba-to-thong-tin/
Cả đề	1–57	___/57	Chỉ là số câu đúng, không quy ra điểm JLPT.	

Sai câu nào? Xem lời giải trên web

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/de-thu-1/

Mỗi câu có bản dịch, lời giải cho cả bốn lựa chọn (vì sao đúng, cái bẫy ở đâu), và câu chứa đáp án trong bài đọc sáng lên. Bấm vào câu tiếng Nhật để nghe.

ĐÁP ÁN · ĐỀ THỬ 2

Phần ①

1	3	2	3	3	4	4	1	5	4	6	4
7	1	8	1	9	4	10	4	11	3	12	3
13	1	14	4	15	3	16	1	17	4	18	1
19	3	20	4	21	1	22	4	23	1	24	4
25	1	26	4	27	4	28	1				

Phần ②

29	1	30	1	31	1	32	3	33	3	34	3
35	1	36	3	37	2	38	3	39	3	40	2
41	2	42	3	43	2	44	2	45	2	46	2
47	2	48	2	49	2	50	2	51	1	52	2
53	2	54	2	55	2	56	4	57	1		

Tự chấm theo dạng

DẠNG	CÂU	ĐÚNG	NÊN ÔN NẾU	ÔN Ở ĐÂU
Đọc chữ Hán Phần ① · もんだい 1	1–7	___/7	dưới 5	Chữ Hán: đọc và viết hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chu-han-doc-va-viet/
Cách viết Phần ① · もんだい 2	8–12	___/5	dưới 4	Chữ Hán: đọc và viết hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chu-han-doc-va-viet/
Chọn từ hợp câu Phần ① · もんだい 3	13–20	___/8	dưới 6	Chọn từ và câu cùng nghĩa hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chon-tu-va-cau-cung-nghia/
Câu cùng nghĩa Phần ① · もんだい 4	21–24	___/4	dưới 3	Chọn từ và câu cùng nghĩa hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/chon-tu-va-cau-cung-nghia/
Cách dùng từ Phần ① · もんだい 5	25–28	___/4	dưới 3	Cách dùng từ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/cach-dung-tu/
Chọn dạng ngữ pháp Phần ② · もんだい 1	29–41	___/13	dưới 9	Ngữ pháp: chọn dạng đúng và câu ★ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/ngu-phap-chon-dang-dung-va-cau-sao/
Xếp câu ★ Phần ② · もんだい 2	42–45	___/4	dưới 3	Ngữ pháp: chọn dạng đúng và câu ★ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/ngu-phap-chon-dang-dung-va-cau-sao/
Điền đoạn văn Phần ② · もんだい 3	46–49	___/4	dưới 3	Ngữ pháp: điền đoạn văn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/ngu-phap-dien-doan-van/
Đoạn ngắn Phần ② · もんだい 4	50–52	___/3	dưới 2	Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/on-1-bon-doan-ngan/
Đoạn vừa Phần ② · もんだい 5	53–55	___/3	dưới 2	Ôn 2 · Hai đoạn vừa, hai đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/on-2-hai-doan-vua-hai-doan-ngan/
Tìm thông tin Phần ② · もんだい 6	56–57	___/2	dưới 2	Ôn 3 · Ba tờ thông tin hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/on-3-ba-to-thong-tin/
Cả đề	1–57	___/57	Chỉ là số câu đúng, không quy ra điểm JLPT.	

Sai câu nào? Xem lời giải trên web

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/de-thu-2/

Mỗi câu có bản dịch, lời giải cho cả bốn lựa chọn (vì sao đúng, cái bẫy ở đâu), và câu chứa đáp án trong bài đọc sáng lên. Bấm vào câu tiếng Nhật để nghe.

HỌC TIẾP TRÊN HINELEARN.COM

Dạng nào yếu, *ôn đúng bài đó*

Khoá **Luyện đọc hiểu N4** miễn phí, 25 bài, mỗi bài một dạng của đề. Chọn xong là thấy câu chứa đáp án trong bài sáng lên, mỗi lựa chọn sai có một dòng chỉ ra cái bẫy.

Đọc đoạn ngắn
Tin nhắn, giấy nhắn, thông báo. Bẫy: giờ cũ và giờ mới, chủ ngữ bị lược, ません ở cuối câu.

Đọc đoạn vừa
Bài văn, thư, nhật ký khoảng 450 chữ. Theo trình tự, tìm lý do.

Tìm thông tin
Tờ rơi, bảng giá, bảng giờ tàu. Chỉ tìm ô cần tìm, đọc dòng ※.

Chữ, từ vựng, ngữ pháp
Đếm từng nhịp, học từ theo cặp, câu ★ ghép trước đếm sau.

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n4/

Đề do hinelearn tự soạn theo dạng đề JLPT N4, không phải đề thi thật. In, photo, chia sẻ cho bạn học thoải mái — xin giữ nguyên tên hinelearn.